|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC  XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN  **KHOA VIỆT NAM HỌC**  **VÀ TIẾNG VIỆT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH VIỆT NAM HỌC**

**1. Trường/ cơ sở cấp bằng:** Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

**2. Cơ sở đào tạo, giảng dạy:** Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

**3. Đơn vị kiểm định, đánh giá:** Đại học Quốc gia Hà Nội.

**4. Tên gọi của văn bằng:** Cử nhân ngành Việt Nam học.

**5. Tên chương trình đào tạo:** Ngành Việt Nam học

**6. Mục tiêu giáo dục/ mục tiêu chương trình:**

Đào tạo cử nhân Việt Nam học có phẩm chất chính trị tư tưởng vững vàng, có kỉ luật, đạo đức nghề nghiệp, có ý thức phục vụ tổ quốc, phục vụ nhân dân, có sức khoẻ, nắm vững kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, kiến thức tương đối toàn diện và hệ thống về Việt Nam học, có kĩ năng thực hành về quan hệ quốc tế và năng lực giao tiếp xã hội, sử dụng được một ngoại ngữ trong giao tiếp và trong công tác chuyên môn. Cử nhân Việt Nam học có thể làm việc cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ở Việt Nam, nước ngoài, các tổ chức quốc tế ...

**7. Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo:**

*- Về kiến thức:* Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực đào tạo; nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các công việc phức tạp; tích luỹ được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực được đào tạo để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực được đào tạo; và có kiến thức cụ thể và năng lực chuyên môn.

*- Về kỹ năng:* SV phải đạt được các kỳ năng cơ bản và nâng cao về chuyên môn nghề nghiệp; Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề; Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức; Khả năng tư duy theo hệ thống; Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn, Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp; Các kỹ năng bổ trợ như kỹ năng cá nhân, kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng quản lý và lãnh đạo, kỹ năng giao tiếp.

*- Về phẩm chất đạo đức:* SV phải đạt được các phẩm chất đạo đức cá nhân, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và các phẩm chất xã hội cần thiết.

**8. Tiêu chí tuyển sinh/ các yêu cầu đầu vào của Chương trình đào tạo:**

- Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội.

- Đạt điểm chuẩn theo quy định của kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội.

**9. Chương trình so sánh:**

Cử nhân Hoa Kỳ học của Đại học Texas, Mỹ.

**10. Cấu trúc chương trình và các yêu cầu (trình độ, học phần, số tín chỉ...)**

|  |  |
| --- | --- |
| Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo | 137 tín chỉ |
| - Khối kiến thức chung *(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh, kỹ năng bổ trợ)*: | 27 tín chỉ |
| - Khối kiến thức theo lĩnh vực: | 26 tín chỉ |
| *+ Bắt buộc* | *20 tín chỉ* |
| *+ Tự chọn* | *6/8 tín chỉ* |
| - Khối kiến thức theo khối ngành: | 18 tín chỉ |
| *+ Bắt buộc* | *12 tín chỉ* |
| *+ Tự chọn* | *6/15 tín chỉ* |
| - Khối kiến thức của nhóm ngành: | 14 tín chỉ |
| *+ Bắt buộc* | *12 tín chỉ* |
| *+ Tự chọn* | *2/6 tín chỉ* |
| - Khối kiến thức ngành: | 52 tín chỉ |
| *+ Bắt buộc* | *38 tín chỉ* |
| *+ Tự chọn* | *6/18 tín chỉ* |
| *+ Thực tập, khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:* | *8 tín chỉ* |

- Tổng số học phần (Việt Nam học A và B) 73 học phần

**11. Hình thức học tập:** Chính quy

**12. Ngôn ngữ sử dụng:** Tiếng Việt

**13. Thời gian đào tạo:** 4 năm

**14. Cấu trúc khóa học:**

a. Đối với chương trình Việt Nam học A (cho người Việt Nam)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Học kỳ | TT | Mã học phần | Tên học phần | Tín chỉ | Số tiết/tuần | Học phần  tiên quyết | Học phần  học trước |
| I | 1 | FLF2101 | Tiếng Anh cơ sở 1 | 4 | 4 |  |  |
| 2 | INT1004 | Tin học cơ sở 2 | 3 | 3 |  |  |
| 3 | HIS1056 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 3 | 3 |  |  |
| 4 | PHI1004 | Những nguyên lý của chủ nghĩa Mác Lê-nin 1 | 2 | 4 |  |  |
| 5 | SOC1051 | Xã hội học đại cương | 3 | 3 |  |  |
|  |  |  |  | **15** |  |  |  |
| II | 1 | PHI1005 | Những nguyên lý của chủ nghĩa Mác Lê-nin 2 | 3 | 3 | PHI1004 |  |
| 2 | FLF2102 | Tiếng Anh cơ sở 2 | 5 | 5 | FLF1105 |  |
| 3 | HIS1053 | Lịch sử văn minh thế giới | 3 | 3 |  |  |
| 4 | PSY1051 | Tâm lý học đại cương | 3 | 3 |  |  |
|  |  | Tự chọn (6/10) |  |  |  |  |
| 5 | INE1014 | Kinh tế học đại cương | 2 | 4 |  |  |
| 6 | EVS1001 | Môi trường và phát triển | 2 | 4 |  |  |
| 7 | MAT1078 | Thống kê cho khoa học xã hội | 2 | 4 |  |  |
| 8 | LIN1050 | Thực hành văn bản tiếng Việt | 2 | 4 |  |  |
| 9 | LIB1050 | Nhập môn năng lực thông tin | 2 | 4 |  |  |
|  |  |  |  | **20** |  |  |  |
| III | 1 | POL1001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 4 | PHI1005 |  |
| 2 | MNS1053 | Các phương pháp nghiên cứu khoa học | 3 | 3 |  |  |
| 3 | LIN2033 | Dẫn luận ngôn ngữ học | 3 | 3 |  |  |
| 4 | HIS1100 | Lịch sử Việt Nam đại cương | 3 | 3 |  |  |
| 5 | FLF2103 | Tiếng Anh cơ sở 3 | 5 | 5 | FLF1106 |  |
| 6 | VLC1155 | Nhập môn Việt Nam học | 3 | 3 |  |  |
|  |  |  |  | **19** |  |  |  |
| IV | 1 | HIS1002 | Đường lối lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam | 3 | 3 | POL1001 |  |
| 2 | FLH1183 | Tiếng Anh chuyên ngành VNH 1 | 3 | 3 | FLF1107 |  |
| 3 | SIN1001 | Hán Nôm cơ sở | 3 | 3 |  |  |
| 4 | THL1057 | Nhà nước và pháp luật đại cương | 2 | 4 | PHI1004 |  |
| 6 | PHI1054 | Logic học đại cương | 3 | 3 |  |  |
|  |  | Tự chọn (6/18) |  |  |  |  |
| 1 | LIT1101 | Văn học Việt Nam đại cương | 3 | 3 |  |  |
| 2 | LIN1103 | Việt ngữ học đại cương | 3 | 3 | LIN2033 |  |
| 3 | LIN1102 | Phong cách học tiếng Việt | 3 | 3 | LIN2033 |  |
| 4 | PHI1100 | Mỹ học đại cương | 3 | 3 |  |  |
| 5 | JOU1051 | Báo chí truyền thông đại cương | 3 | 3 |  |  |
| 6 | ANT1100 | Nhân học đại cương | 3 | 3 |  |  |
|  |  |  |  | **20** |  |  |  |
| V | 1 | FLH1184 | Tiếng Anh chuyên ngành VNH 2 | 3 | 3 | FLH1183 |  |
| 2 | LIT1100 | Nghệ thuật học đại cương | 3 | 3 |  |  |
| 3 | VLC2005 | Thể chế chính trị Việt Nam hiện đại | 2 | 4 | HIS1002 |  |
| 4 | VLC2004 | Địa lý Việt Nam | 2 | 4 |  |  |
| 5 | VLC3053 | Các dân tộc Việt Nam | 3 | 3 | HIS1056 |  |
| 6 | VLC1150 | Lịch sử tiếng Việt | 2 | 4 | LIN2033 |  |
| 7 | PHI3095 | Tôn giáo, tín ngưỡng và lễ hội Việt Nam | 3 | 3 | HIS1056 |  |
|  |  | Tự chọn (2/6) |  |  |  |  |
| 1 | VLC1157 | Văn học Việt Nam trung đại | 2 | 4 |  |  |
| 2 | VLC3007 | Lý thuyết và thực hành dịch | 2 | 4 |  |  |
| 3 | VLC3001 | Di tích và thắng cảnh Việt Nam | 2 | 4 | HIS1056 |  |
|  |  |  |  | **20** |  |  |  |
| VI | 1 | FLH1185 | Tiếng Anh chuyên ngành VNH 3 | 3 | 3 | FLH1184 |  |
| 2 | VLC1156 | Văn học Việt Nam hiện đại | 2 | 4 |  |  |
| 3 | VLC3049 | Hà Nội học | 3 | 3 | HIS1056 |  |
| 4 | VLC3058 | Nghệ thuật biểu diễn Việt Nam | 3 | 3 | HIS1056 |  |
| 5 | VLC3010 | Làng xã Việt Nam | 3 | 3 | HIS1056 |  |
| 6 | VLC3011 | Du lịch Việt Nam | 3 | 3 | HIS1056 |  |
| 7 | ARO3038 | Quản trị văn phòng | 3 | 3 |  |  |
|  |  |  |  | **20** |  |  |  |
| VII | 1 | VLC3012 | Mỹ thuật và kiến trúc Việt Nam | 3 | 3 | HIS1056 |  |
| 2 | VLC3027 | Việt Nam và Đông Nam Á:  Những vấn đề lịch sử, văn hóa và xã hội | 3 | 3 |  |  |
| 3 | VLC4058 | Thực tập, thực tế | 3 |  |  |  |
| 4 | TOU3030 | Nghiệp vụ du lịch | 3 | 3 | TOU3031 |  |
|  |  | Tự chọn (6/18) |  |  |  |  |
| 1 | VLC3061 | Phương pháp giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài | 3 | 3 |  |  |
| 2 | VLC2013 | Văn học dân gian Việt Nam | 3 | 3 |  |  |
| 3 | JOU3017 | Nghiệp vụ báo chí | 3 | 3 |  |  |
| 4 | VLC3048 | Văn hóa ẩm thực Việt Nam | 3 | 3 | HIS1056 |  |
| 5 | LIN3055 | Ngôn ngữ học đối chiếu | 3 | 3 | LIN2033 |  |
| 6 | LIN3079 | Ngữ dụng học tiếng Việt | 3 | 3 |  |  |
|  |  |  |  | **18** |  |  |  |
| VIII | 1 | VLC4055 | Khóa luận tốt nghiệp hoặc tương đương | 5 |  |  |  |
| 2 | VLC4056 | Cơ sở ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam | 3 | 3 |  |  |
| 3 | VLC4057 | Lịch sử giữ nước của dân tộc Việt Nam | 2 | 4 |  |  |
|  |  |  |  | **5** |  |  |  |

b. Đối với chương trình Việt Nam học B (cho người nước ngoài)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Học kỳ | TT | Mã học phần | Tên học phần | Tín chỉ | Số tiết/tuần | Học phần  tiên quyết | Học phần  học trước |
| I | 1 | VLC1001 | Tiếng Việt cơ sở 1 | 4 | 4 |  |  |
| 2 | VLC1006 | Tiếng Việt cơ sở 2 | 5 | 5 |  |  |
| 3 | VLC1007 | Tiếng Việt cơ sở 3 | 5 | 5 |  |  |
| 4 | PHI1004 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lê-nin 1 | 2 | 4 |  |  |
|  |  |  |  | **16** |  |  |  |
| II | 1 | PHI1005 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lê-nin 2 | 3 | 3 | PHI1004 |  |
| 2 | HIS1056 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 3 | 3 |  |  |
| 3 | HIS1053 | Lịch sử văn minh thế giới | 3 | 3 |  |  |
| 4 | LIN2033 | Dẫn luận ngôn ngữ học | 3 | 3 |  |  |
|  |  | Tự chọn (6/10) |  |  |  |  |
| 1 | INE1014 | Kinh tế học đại cương | 2 | 4 |  |  |
| 2 | EVS1001 | Môi trường và phát triển | 2 | 4 |  |  |
| 3 | MAT1078 | Thống kê cho khoa học xã hội | 2 | 4 |  |  |
| 4 | LIN1050 | Thực hành văn bản tiếng Việt | 2 | 4 |  |  |
| 5 | LIB1050 | Nhập môn năng lực thông tin | 2 | 4 |  |  |
|  |  |  |  | **18** |  |  |  |
| III | 1 | POL1001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 4 | PHI1005 |  |
| 2 | VLC3041 | Tiếng Việt chuyên ngành 1 | 3 | 3 | VLC1001  /1006  /1007 |  |
| 3 | VLC3042 | Tiếng Việt chuyên ngành 2 | 3 | 3 | VLC1001  /1006  /1007 |  |
| 4 | VLC3043 | Tiếng Việt chuyên ngành 3 | 3 | 3 | VLC1001  /1006  /1007 |  |
| 5 | INT1004 | Tin học cơ sở 2 | 3 | 3 |  |  |
|  |  | Tự chọn (6/18) |  |  |  |  |
| 1 | LIT1101 | Văn học Việt Nam đại cương | 3 | 3 |  |  |
| 2 | LIN1103 | Việt ngữ học đại cương | 3 | 3 | LIN2033 |  |
| 3 | LIN1102 | Phong cách học tiếng Việt | 3 | 3 | LIN2033 |  |
| 4 | PHI1100 | Mỹ học đại cương | 3 | 3 |  |  |
| 5 | JOU1051 | Báo chí truyền thông đại cương | 3 | 3 |  |  |
| 6 | ANT1100 | Nhân học đại cương | 3 | 3 |  |  |
|  |  |  |  | **20** |  |  |  |
| IV | 1 | HIS1002 | Đường lối lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam | 3 | 3 | POL1001 |  |
| 2 | MNS1053 | Các phương pháp nghiên cứu khoa học | 3 | 3 |  |  |
| 3 | THL1057 | Nhà nước và pháp luật đại cương | 2 | 4 | PHI1004 |  |
| 4 | SOC1051 | Xã hội học đại cương | 3 | 3 |  |  |
| 5 | LIT1100 | Nghệ thuật học đại cương | 3 | 3 |  |  |
| 6 | HIS1100 | Lịch sử Việt Nam đại cương | 3 | 3 |  |  |
| 7 | VLC1155 | Nhập môn Việt Nam học | 3 | 3 |  |  |
|  |  |  |  | **20** |  |  |  |
| V | 1 | PHI1054 | Logic học đại cương | 3 | 3 |  |  |
| 2 | PSY1051 | Tâm lý học đại cương | 3 | 3 |  |  |
| 3 | SIN1001 | Hán Nôm cơ sở | 3 | 3 | HIS1056 |  |
| 4 | VLC1150 | Lịch sử tiếng Việt | 2 | 4 | LIN2033 |  |
| 5 | VLC2004 | Địa lý Việt Nam | 2 | 4 |  |  |
| 6 | VLC2005 | Thể chế chính trị Việt Nam hiện đại | 2 | 4 | HIS1002 |  |
| 7 | PHI3095 | Tôn giáo, tín ngưỡng và lễ hội Việt Nam | 3 | 3 | HIS1056 |  |
|  |  | Tự chọn (2/6) |  |  |  |  |
| 1 | VLC1157 | Văn học Việt Nam trung đại | 2 | 4 |  |  |
| 2 | VLC3007 | Lý thuyết và thực hành dịch | 2 | 4 |  |  |
| 3 | VLC3001 | Di tích và thắng cảnh Việt Nam | 2 | 4 | HIS1056 |  |
|  |  |  |  | **20** |  |  |  |
| VI | 1 | VLC3044 | Ngữ âm tiếng Việt | 3 | 3 | LIN2033 |  |
| 2 | VLC3060 | Từ vựng tiếng Việt | 3 | 3 | LIN2033 |  |
| 3 | VLC3046 | Ngữ pháp tiếng Việt | 3 | 3 | LIN2033 |  |
| 4 | VLC3058 | Nghệ thuật biểu diễn Việt Nam | 3 | 3 | HIS1056 |  |
| 5 | VLC3011 | Du lịch Việt Nam | 3 | 3 | HIS1056 |  |
| 6 | VLC3053 | Các dân tộc Việt Nam | 3 | 3 | HIS1056 |  |
|  | 7 | VLC1156 | Văn học Việt Nam hiện đại | 2 | 4 |  |  |
|  |  |  |  | **20** |  |  |  |
| VII | 1 | VLC3012 | Mỹ thuật và kiến trúc Việt Nam | 3 | 3 | HIS1056 |  |
| 2 | VLC3027 | Việt Nam và Đông Nam Á: Những vấn đề lịch sử, văn hóa và xã hội | 3 | 3 |  |  |
| 3 | VLC4058 | Thực tập, thực tế | 3 |  |  |  |
| 4 | VLC3010 | Làng xã Việt Nam | 3 | 3 | HIS1056 |  |
|  |  | Tự chọn (6/18) |  |  |  |  |
| 1 | VLC3048 | Văn hóa ẩm thực Việt Nam | 3 | 3 | HIS1056 |  |
| 2 | VLC2013 | Văn học dân gian Việt Nam | 3 | 3 |  |  |
| 3 | JOU3017 | Nghiệp vụ báo chí | 3 | 3 |  |  |
| 4 | VLC3061 | Phương pháp giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài | 3 | 3 |  |  |
| 5 | LIN3055 | Ngôn ngữ học đối chiếu | 3 | 3 | LIN2033 |  |
| 6 | LIN3079 | Ngữ dụng học tiếng Việt | 3 | 3 |  |  |
|  |  |  |  | **18** |  |  |  |
| VIII | 1 | VLC4055 | Khóa luận tốt nghiệp hoặc tương đương | 5 |  |  |  |
| 2 | VLC4056 | Cơ sở ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam | 3 | 3 |  |  |
| 3 | VLC4057 | Lịch sử giữ nước của dân tộc Việt Nam | 2 | 4 |  |  |
|  |  |  |  | **5** |  |  |  |

**14. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt được CĐR của chương trình:**

**14.1. Chương trình Việt Nam học năm 2012:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Mã  môn học** | **Tên môn học** | **Kiến thức** | | | | | **Kỹ năng cứng** | | | | | | | | **Kỹ năng mềm** | | | | | | **Phẩm chất  đạo đức** | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **1** | **2** | **3** |
| 1 | PHI1004 | Những nguyên lý cơ bản của  chủ nghĩa Mác – Lênin 1 | x |  |  |  |  |  | x | x | x |  |  | x | x |  | x | x | x |  |  | x | x | x |
| 2 | PHI1005 | Những nguyên lý cơ bản của  chủ nghĩa Mác – Lênin 2 | x |  |  |  |  |  | x | x | x |  |  | x | x |  | x | x | x |  |  | x | x | x |
| 3 | POL1001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | x |  |  |  |  |  | x | x | x |  |  | x | x |  | x | x | x |  |  | x | x | x |
| 4 | HIS1002 | Đường lối cách mạng của Đảng  Cộng sản Việt Nam | x |  |  |  |  |  | x | x | x |  |  | x | x |  | x | x | x |  |  | x | x | x |
| 5 | INT1004 | Tin học cơ sở | x |  |  |  |  | x |  | x | x |  |  | x |  | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 6 |  | Giáo dục thể chất | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 |  | Giáo dục quốc phòng - an ninh | x |  |  |  |  |  | x | x |  | x |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 |  | Kỹ năng mềm | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 9 | FLF1105 | Tiếng Anh A 1 | x |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 10 | FLF1205 | Tiếng Nga A 1 | x |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 11 | FLF1305 | Tiếng Pháp A 1 | x |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 12 | FLF1405 | Tiếng Trung A 1 | x |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 13 | FLF1106 | Tiếng Anh A 2 | x |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 14 | FLF1206 | Tiếng Nga A 2 | x |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 15 | FLF1306 | Tiếng Pháp A 2 | x |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 16 | FLF1406 | Tiếng Trung A 2 | x |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 17 | FLF1107 | Tiếng Anh B1 | x |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 18 | FLF1207 | Tiếng Nga B1 | x |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 19 | FLF1307 | Tiếng Pháp B1 | x |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 20 | FLF1407 | Tiếng Trung B1 | x |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 21 | VLC1001 | Tiếng Việt cơ sở 1 | x |  |  |  |  |  | x | x |  |  |  |  |  | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 22 | VLC1006 | Tiếng Việt cơ sở 2 | x |  |  |  |  |  | x | x |  |  |  |  |  | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 23 | VLC 1007 | Tiếng Việt cơ sở 3 | x |  |  |  |  |  | x | x |  |  |  |  |  | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 24 | MNS1053 | Các phương pháp nghiên cứu khoa học |  | x |  |  |  |  | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 25 | THL1057 | Nhà nước và pháp luật đại cương |  | x |  |  |  |  | x |  |  | x |  |  |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 26 | HIS1053 | Lịch sử văn minh thế giới |  | x |  |  |  |  | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 27 | HIS1056 | Cơ sở văn hoá Việt Nam |  | x |  |  |  |  | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 28 | SOC1050 | Xã hội học đại cương |  | x |  |  |  | x | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x |  |  | x | x | x |
| 29 | PSY1050 | Tâm lý học đại cương |  | x |  |  |  |  | x | x | x |  | x |  |  | x | x | x | x |  |  | x | x | x |
| 30 | PHI1051 | Lô gíc học đại cương |  | x |  |  |  |  | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 31 | INE1014 | Kinh tế học đại cương |  | x |  |  |  | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 32 | EVS1001 | Môi trường và phát triển |  | x |  |  |  |  | x | x |  | x | x | x |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 33 | MAT1078 | Thống kê cho khoa học xã hội |  | x |  |  |  |  | x | x |  |  |  |  |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 34 | LIN1050 | Thực hành văn bản tiếng Việt |  | x |  |  |  | x | x |  |  |  |  | x |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 35 | SIN1001 | Hán Nôm cơ sở |  |  | x |  |  | x | x |  |  | x |  | x |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 36 | LIN2033 | Dẫn luận ngôn ngữ học |  |  | x |  |  | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 37 | LIT1100 | Nghệ thuật học đại cương |  |  | x |  |  |  | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 38 | HIS1100 | Lịch sử Việt Nam đại cương |  |  | x |  |  | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 39 | LIT1101 | Văn học Việt Nam đại cương |  |  | x |  |  | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 40 | LIN1100 | Việt ngữ học đại cương |  |  | x |  |  | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 41 | LIN2007 | Phong cách học tiếng Việt |  |  | x |  |  | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 42 | ANT1100 | Nhân học đại cương |  |  | x |  |  | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 43 | PHI1100 | Mỹ học đại cương |  |  | x |  |  | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 44 | JOU1051 | Báo chí truyền thông đại cương |  |  | x |  |  | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 45 | VLC 1150 | Lịch sử tiếng Việt |  |  |  | x |  |  | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 46 | VLC1151 | Thể chế chính trị Việt Nam hiện đại |  |  |  | x |  |  | x |  |  | x |  |  |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 47 | PHI3095 | Tôn giáo, tín ngưỡng và lễ hội Việt Nam |  |  |  | x |  | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 48 | LIT2016 | Văn học Việt Nam hiện đại |  |  |  | x |  | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 49 | LIT2017 | Văn học Việt Nam trung đại |  |  |  | x |  | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 50 | VLC1153 | Lý thuyết và thực hành dịch |  |  |  | x |  |  | x | x | x |  |  | x | x | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 51 | SOC1154 | Xã hội Việt Nam đương đại |  |  |  | x |  | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 52 | VLC3039 | Nghệ thuật biểu diễn Việt Nam |  |  |  |  | x | x | x | x | x |  |  | x | x | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 53 | VLC3010 | Làng xã Việt Nam |  |  |  |  | x | x | x | x | x |  |  | x | x | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 54 | TOU3031 | Du lịch Việt Nam |  |  |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 55 | VLC3040 | Mỹ thuật và kiến trúc Việt Nam |  |  |  |  | x | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 56 | VLC2007 | Các dân tộc Việt Nam |  |  |  |  | x | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 57 | VLC3027 | Việt Nam và Đông Nam Á:  Những vấn đề lịch sử, văn hóa và xã hội |  |  |  |  | x | x | x | x | x |  |  | x | x | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 58 | FLH1183 | Tiếng Anh chuyên ngành Việt Nam học 1 |  |  |  |  | x | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 59 | FLH1283 | Tiếng Nga chuyên ngành Việt Nam học 1 |  |  |  |  | x | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 60 | FLH1383 | Tiếng Pháp chuyên ngành Việt Nam học 1 |  |  |  |  | x | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 61 | FLH1483 | Tiếng Trung chuyên ngành Việt Nam học 1 |  |  |  |  | x | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 62 | FLH1184 | Tiếng Anh chuyên ngành Việt Nam học 2 |  |  |  |  | x | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 63 | FLH1284 | Tiếng Nga chuyên ngành Việt Nam học 2 |  |  |  |  | x | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 64 | FLH1384 | Tiếng Pháp chuyên ngành Việt Nam học 2 |  |  |  |  | x | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 65 | FLH1484 | Tiếng Trung chuyên ngành Việt Nam học 2 |  |  |  |  | x | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 66 | FLH1185 | Tiếng Anh chuyên ngành Việt Nam học 3 |  |  |  |  | x | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 67 | FLH1285 | Tiếng Nga chuyên ngành Việt Nam học 3 |  |  |  |  | x | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 68 | FLH1385 | Tiếng Pháp chuyên ngành Việt Nam học 3 |  |  |  |  | x | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 69 | FLH1485 | Tiếng Trung chuyên ngành Việt Nam học 3 |  |  |  |  | x | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 70 | TOU3030 | Nghiệp vụ du lịch |  |  |  |  | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |  |  | x | x | x |
| 71 | JOU3017 | Nghiệp vụ báo chí |  |  |  |  | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |  |  | x | x | x |
| 72 | VLC3033 | Phương pháp dạy tiếng |  |  |  |  | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 73 | VLC3041 | Tiếng Việt chuyên ngành 1 |  |  |  |  | x | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 74 | VLC3042 | Tiếng Việt chuyên ngành 2 |  |  |  |  | x | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 75 | VLC3043 | Tiếng Việt chuyên ngành 3 |  |  |  |  | x | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 76 | VLC3044 | Ngữ âm tiếng Việt |  |  |  |  | x | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 77 | LIN2035 | Từ vựng học tiếng Việt |  |  |  |  | x | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 78 | VLC3046 | Ngữ pháp tiếng Việt |  |  |  |  | x | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 79 | VLC3047 | Di tích và thắng cảnh Việt Nam |  |  |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 80 | VLC3048 | Văn hóa ẩm thực Việt Nam |  |  |  |  | x | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 81 | VLC3049 | Hà Nội học |  |  |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 82 | LIT2015 | Văn học dân gian Việt Nam |  |  |  |  | x | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 83 | VLC3038 | Văn học các dân tộc Việt Nam |  |  |  |  | x | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 84 | ARO3038 | Quản trị văn phòng |  |  |  |  | x |  | x | x | x |  |  | x | x | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 85 | LIN3055 | Ngôn ngữ học đối chiếu |  |  |  |  | x | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 86 | LIN3079 | Ngữ dụng học tiếng Việt |  |  |  |  | x | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 87 | VLC4058 | Thực tập, thực tế |  |  |  |  | X | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 88 | VLC4055 | Khoá luận tốt nghiệp hoặc tương đương |  |  |  |  | X |  | x | x | x | x |  | x | x | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 89 | VLC4056 | Cơ sở ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam |  |  |  |  | X | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 90 | VLC4057 | Lịch sử giữ nước của dân tộc Việt Nam |  |  |  |  | x | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |

**14.2. Chương trình Việt Nam học năm 2015:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số** | **Mã** | **Học phần** | **Kiến thức** | | | | | **Kỹ năng cứng** | | | | | | | | **Kỹ năng mềm** | | | | | | **Phẩm chất đạo đức** | | |
| **TT** | **học phần** |  | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **1** | **2** | **3** |
| 1 | PHI1004 | Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 | x |  |  |  |  |  | x | x | x |  |  | x | x |  | x | x | x |  |  | x | x | x |
| 2 | PHI1005 | Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 | x |  |  |  |  |  | x | x | x |  |  | x | x |  | x | x | x |  |  | x | x | x |
| 3 | POL1001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | x |  |  |  |  |  | x | x | x |  |  | x | x |  | x | x | x |  |  | x | x | x |
| 4 | HIS1002 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | x |  |  |  |  |  | x | x | x |  |  | x | x |  | x | x | x |  |  | x | x | x |
| 5 | INT1004 | Tin học cơ sở 2 | x |  |  |  |  | x |  | x | x |  |  | x |  | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 6 |  | Giáo dục thể chất | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 |  | Giáo dục quốc phòng–an ninh | x |  |  |  |  |  | x | x |  | x |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 |  | Kĩ năng bổ trợ | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 9 | FLF2101 | Tiếng Anh cơ sở 1 | x |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 10 | FLF2201 | Tiếng Nga cơ sở 1 | x |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 11 | FLF2301 | Tiếng Pháp cơ sở 1 | x |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 12 | FLF2401 | Tiếng Trung cơ sở 1 | x |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 13 | FLF2102 | Tiếng Anh cơ sở 2 | x |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 14 | FLF2202 | Tiếng Nga cơ sở 2 | x |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 15 | FLF2302 | Tiếng Pháp cơ sở 2 | x |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 16 | FLF2402 | Tiếng Trung cơ sở 2 | x |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 17 | FLF2103 | Tiếng Anh cơ sở 3 | x |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 18 | FLF2203 | Tiếng Nga cơ sở 3 | x |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 19 | FLF2303 | Tiếng Pháp cơ sở 3 | x |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 20 | FLF2403 | Tiếng Trung cơ sở 3 | x |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 21 | VLC1001 | Tiếng Việt cơ sở 1 | x |  |  |  |  |  | x | x |  |  |  |  |  | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 22 | VLC1006 | Tiếng Việt cơ sở 2 | x |  |  |  |  |  | x | x |  |  |  |  |  | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 23 | VLC 1007 | Tiếng Việt cơ sở 3 | x |  |  |  |  |  | x | x |  |  |  |  |  | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 24 | MNS1053 | Các phương pháp nghiên cứu khoa học |  | x |  |  |  |  | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 25 | HIS1056 | Cơ sở văn hoá Việt Nam |  | x |  |  |  |  | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 26 | HIS1053 | Lịch sử văn minh thế giới |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 27 | PHI1054 | Logic học đại cương |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 28 | THL1057 | Nhà nước và pháp luật đại cương |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 29 | PSY1051 | Tâm lý học đại cương |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 30 | SOC1051 | Xã hội học đại cương |  | x |  |  |  | x | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x |  |  | x | x | x |
| 31 | INE1014 | Kinh tế học đại cương |  | x |  |  |  | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 32 | EVS1001 | Môi trường và phát triển |  | x |  |  |  |  | x | x |  | x | x | x |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 33 | MAT1078 | Thống kê cho khoa học xã hội |  | x |  |  |  |  | x | x |  |  |  |  |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 34 | LIN1050 | Thực hành văn bản tiếng Việt |  | x |  |  |  | x | x |  |  |  |  | x |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 35 | LIB1050 | Nhập môn Năng lực thông tin |  | x |  |  |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x |  | x |  | x | x | x | x |
| 36 | LIN2033 | Dẫn luận ngôn ngữ học |  |  | x |  |  | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 37 | SIN1001 | Hán Nôm cơ sở |  |  | x |  |  | x | x |  |  | x |  | x |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 38 | HIS1100 | Lịch sử Việt Nam đại cương |  |  | x |  |  | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 39 | LIT1100 | Nghệ thuật học đại cương |  |  | x |  |  |  | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 40 | JOU1051 | Báo chí truyền thông đại cương |  |  | x |  |  | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 41 | PHI1100 | Mỹ học đại cương |  |  | x |  |  | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 42 | ANT1100 | Nhân học đại cương |  |  | x |  |  | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 43 | LIN1102 | Phong cách học tiếng Việt |  |  | x |  |  | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 44 | LIT1101 | Văn học Việt Nam đại cương |  |  | x |  |  | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 45 | LIN1103 | Việt ngữ học đại cương |  |  | x |  |  | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 46 | VLC 1150 | Lịch sử tiếng Việt |  |  |  | x |  |  | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 47 | VLC1155 | Nhập môn Việt Nam học |  |  |  | x |  | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 48 | VLC2005 | Thể chế chính trị Việt Nam hiện đại |  |  |  | x |  |  | x |  |  | x |  |  |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 49 | PHI3095 | Tôn giáo, tín ngưỡng và lễ hội Việt Nam |  |  |  | x |  | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 50 | VLC1156 | Văn học Việt Nam hiện đại |  |  |  | x |  | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 51 | VLC3001 | Di tích và thắng cảnh Việt Nam |  |  |  | x |  | x | x | x | x | x |  | x |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 52 | VLC3007 | Lý thuyết và thực hành dịch |  |  |  | x |  |  | x | x | x |  |  | x | x | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 53 | VLC1157 | Văn học Việt Nam trung đại |  |  |  | x |  | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 54 | VLC3053 | Các dân tộc Việt Nam |  |  |  |  | x | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 55 | VLC3011 | Du lịch Việt Nam |  |  |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 56 | VLC2004 | Địa lý Việt Nam |  |  |  |  | x |  | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 57 | VLC3010 | Làng xã Việt Nam |  |  |  |  | x | x | x | x | x |  |  | x | x | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 58 | VLC3012 | Mỹ thuật và kiến trúc Việt Nam |  |  |  |  | x | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 59 | VLC3058 | Nghệ thuật biểu diễn Việt Nam |  |  |  |  | x | x | x | x | x |  |  | x | x | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 60 | VLC3027 | Việt Nam và Đông Nam Á: Những vấn đề lịch sử, văn hóa và xã hội |  |  |  |  | x | x | x | x | x |  |  | x | x | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 61 | FLH1183 | Tiếng Anh chuyên ngành Việt Nam học 1 |  |  |  |  | x | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 62 | FLH1283 | Tiếng Nga chuyên ngành Việt Nam học 1 |  |  |  |  | x | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 63 | FLH1383 | Tiếng Pháp chuyên ngành Việt Nam học 1 |  |  |  |  | x | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 64 | FLH1483 | Tiếng Trung chuyên ngành Việt Nam học 1 |  |  |  |  | x | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 65 | FLH1184 | Tiếng Anh chuyên ngành Việt Nam học 2 |  |  |  |  | x | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 66 | FLH1284 | Tiếng Nga chuyên ngành Việt Nam học 2 |  |  |  |  | x | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 67 | FLH1384 | Tiếng Pháp chuyên ngành Việt Nam học 2 |  |  |  |  | x | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 68 | FLH1484 | Tiếng Trung chuyên ngành Việt Nam học 2 |  |  |  |  | x | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 69 | FLH1185 | Tiếng Anh chuyên ngành Việt Nam học 3 |  |  |  |  | x | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 70 | FLH1285 | Tiếng Nga chuyên ngành Việt Nam học 3 |  |  |  |  | x | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 71 | FLH1385 | Tiếng Pháp chuyên ngành Việt Nam học 3 |  |  |  |  | x | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 72 | FLH1485 | Tiếng Trung chuyên ngành Việt Nam học 3 |  |  |  |  | x | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 73 | VLC3049 | Hà Nội học |  |  |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 74 | TOU3030 | Nghiệp vụ du lịch |  |  |  |  | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |  |  | x | x | x |
| 75 | ARO3038 | Quản trị văn phòng |  |  |  |  | x |  | x | x | x |  |  | x | x | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 76 | VLC3041 | Tiếng Việt chuyên ngành 1: Văn hoá - Lịch sử. |  |  |  |  | x | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 77 | VLC3042 | Tiếng Việt chuyên ngành 2: Ngôn ngữ -Văn học. |  |  |  |  | x | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 78 | VLC3043 | Tiếng Việt chuyên ngành 3: Kinh tế - Xã hội. |  |  |  |  | x | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 79 | VLC3044 | Ngữ âm tiếng Việt |  |  |  |  | x | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 80 | VLC3046 | Ngữ pháp tiếng Việt |  |  |  |  | x | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 81 | VLC3060 | Từ vựng tiếng Việt |  |  |  |  | x | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 82 | JOU3017 | Nghiệp vụ báo chí |  |  |  |  | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |  |  | x | x | x |
| 83 | LIN3055 | Ngôn ngữ học đối chiếu |  |  |  |  | x | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 84 | LIN3079 | Ngữ dụng học tiếng Việt |  |  |  |  | x | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 85 | VLC3061 | Phương pháp giảng dạy tiếng Việt  cho người nước ngoài |  |  |  |  | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |  | x | x |  | x | x | x |
| 86 | VLC3048 | Văn hóa ẩm thực Việt Nam |  |  |  |  | x | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 87 | VLC 2013 | Văn học dân gian Việt Nam |  |  |  |  | x | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 88 | VLC4058 | Thực tập, thực tế |  |  |  |  | x | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 89 | VLC4055 | Khoá luận tốt nghiệp |  |  |  |  | x |  | x | x | x | x |  | x | x | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 90 | VLC4056 | Cơ sở ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam |  |  |  |  | x | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 91 | VLC4057 | Lịch sử giữ nước của dân tộc Việt Nam |  |  |  |  | x | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x |

**15. Các bản mô tả học phần:**

**15.1. Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1(PHI1004) 2 TC**

Học phần những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin phần 1 cung cấp cho người học hệ thống quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử về bản chất của thế giới, những quy luật chung nhất của sự vận động, phát triển của thế giới vật chất; bản chất, nguồn gốc, kết cấu của ý thức và biện chứng của quá trình nhận thức; những quy luật khách quan chi phối sự vận động phát triển xã hội loài người. Từ đó giúp người học hình thành thế giới quan và phương pháp luận triết học khoa học, có khả năng vận dụng thế giới quan và phương pháp luận khoa học vào hoạt động nhận thức và thực tiễn trên các lĩnh vực của đời sống xã hội.

**15.2. Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 (PHI1005) 3 TC**

Học phần tiên quyết: PHI1004 - Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1

Học phần *Những nguyên lý của chủ nghĩa Mác-Lênin (phần 2)* trình bày những nguyên lý cơ bản nhất của chủ nghĩa Mác - Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa qua việc nghiên cứu 3 học thuyết kinh tế: học thuyết về giá trị, học thuyết về giá trị thặng dư và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Các học thuyết này không chỉ làm rõ những quy luật kinh tế chủ yếu chi phối sự vận động của nền kinh tế thị trường, của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mà còn là cơ sở quyết định sự vận động của những quan hệ, những quy luật chính trị - xã hội như quy luật về cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân, về chính đảng của giai cấp công nhân, về cách mạng xã hội chủ nghĩa… Những quy luật kinh tế và quy luật chính trị - xã hội này luận giải tính tất yếu của sự sụp đổ chủ nghĩa tư bản và sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội.

**15.3. Tư tưởng Hồ Chí Minh (POL1001) 2 TC**

Học phần tiên quyết: PHI1005 - Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về:

- Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh;

- Hệ thống những quan điểm toàn diện và sâu sắc về một số vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, bao gồm vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; chủ nghĩa xã hội ở và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; Đảng Cộng sản Việt Nam; đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; dân chủ và xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân; đạo đức, văn hóa và xây dựng con người mới.

- Những đóng góp về lý luận và thực tiễn của Hồ Chí Minh đối với sự nghiệp cách mạng của dân tộc Việt Nam.

**15.4. Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam (HIS1002) 3 TC**

Học phần tiên quyết: POL1001 - Tư tưởng Hồ Chí Minh

Trình bày rõ bối cách lịch sử và sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam; cung cấp những kiến thức cơ bản, với nguồn tư liệu xác thực đường lối cách mạng của Đảng, bao gồm hệ thống quan điểm, chủ trương, chính sách về mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp của cách mạng Việt Nam, thể hiện qua cương lĩnh, nghị quyết, chỉ thị... của Đảng trong tiến trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa, trong đó chủ yếu tập trung vào đường lối của Đảng thời kỳ đổi mới về một số lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội; Nêu lên những thành tựu, hạn chế và bài học kinh nghiệm về xác đinh và tổ chức thực hiện đường lối của Đảng để vận dụng sáng tạo vào giai đoạn cách mạng hiện tại vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

**15.5. Tin học cơ sở 2 (INT1004)**

***Mô đun 1- Tin học Đại cương***

* Phần 1: Cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ sở về thông tin, máy tính, phần mềm và các ứng dụng công nghệ thông tin.
* Phần 2: Cung cấp kiến thức và rèn luyện kỹ năng sử dụng hệ điều hành, sử dụng các phần mềm văn phòng thông dụng và khai thác một số dịch vụ trên Internet.

***Mô đun 2- Hệ quản trị cơ sở dữ liệu quan hệ***

* Hệ thống hóa và nâng cao kiến thức về cơ sở dữ liệu, hệ quản trị cơ sở dữ liệu quan hệ; rèn các kỹ năng sử dụng một hệ quản trị dữ liệu cụ thể.
* Giới thiệu lập trình quản lý thông qua macro và môđun đơn giản trong Visual Basic.

**15.6. Giáo dục thể chất:** Theo nội dung ĐHQG, Trường ĐHKHXH&NV ban hành

**15.7. Giáo dục quốc phòng – an ninh:** Theo nội dung ĐHQG, Trường ĐHKHXH&NV ban hành

**15.8. Kỹ năng bổ trợ:** Theo nội dung ĐHQG, Trường ĐHKHXH&NV ban hành

**15.9. Ngoại ngữ cơ sở 1:**

- Tiếng Anh cơ sở 1 (FLF2101) 4 TC

Theo: Nội dung ban hành tại Quyết định số 01/2005/QĐ-BGD&ĐT, ngày 12/1/2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Tiếng Nga cơ sở 1(FLF2201) 4 TC

Theo: Nội dung ban hành tại Quyết định số 01/2005/QĐ-BGD&ĐT, ngày 12/1/2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Tiếng Pháp cơ sở 1 (FLF2301) 4 TC

Theo: Nội dung ban hành tại Quyết định số 01/2005/QĐ-BGD&ĐT, ngày 12/1/2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Tiếng Trung cơ sở 1 (FLF2401) 4 TC

Theo: Nội dung ban hành tại Quyết định số 01/2005/QĐ-BGD&ĐT, ngày 12/1/2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**15.10. Ngoại ngữ cơ sở 2**

- Tiếng Anh cơ sở 2 (FLF2102) 5 TC

Học phần tiên quyết: FLF2101 – Tiếng Anh cơ sở 1

Theo: Nội dung ban hành tại Quyết định số 01/2005/QĐ-BGD&ĐT, ngày 12/1/2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Tiếng Nga cơ sở 2 (FLF2202) 5 TC

Học phần tiên quyết: FLF2201 – Tiếng Nga cơ sở 1

Theo: Nội dung ban hành tại Quyết định số 01/2005/QĐ-BGD&ĐT, ngày 12/1/2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Tiếng Pháp cơ sở 2 (FLF2302) 5 TC

Học phần tiên quyết: FLF2301 – Tiếng Pháp cơ sở 1

Theo: Nội dung ban hành tại Quyết định số 01/2005/QĐ-BGD&ĐT, ngày 12/1/2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Tiếng Trung cơ sở 2 (FLF2402) 5 TC

Học phần tiên quyết: FLF2401 – Tiếng Trung cơ sở 1

Theo: Nội dung ban hành tại Quyết định số 01/2005/QĐ-BGD&ĐT, ngày 12/1/2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**15.11. Ngoại ngữ cơ sở 3**

- Tiếng Anh cơ sở 3 (FLF2103) 5 TC

Học phần tiên quyết: FLF2102 – Tiếng Anh cơ sở 2

Theo: Nội dung ban hành tại Quyết định số 01/2005/QĐ-BGD&ĐT, ngày 12/1/2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Tiếng Nga cơ sở 3 (FLF2203) 5 TC

Học phần tiên quyết: FLF2202 – Tiếng Nga cơ sở 2

Theo: Nội dung ban hành tại Quyết định số 01/2005/QĐ-BGD&ĐT, ngày 12/1/2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Tiếng Pháp cơ sở 3 (FLF2303) 5 TC

Học phần tiên quyết: FLF2302 – Tiếng Pháp cơ sở 2

Theo: Nội dung ban hành tại Quyết định số 01/2005/QĐ-BGD&ĐT, ngày 12/1/2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Tiếng Trung cơ sở 3 (FLF2403) 5 TC

Học phần tiên quyết: FLF2402 – Tiếng Trung cơ sở 2

Theo: Nội dung ban hành tại Quyết định số 01/2005/QĐ-BGD&ĐT, ngày 12/1/2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**15.12. Tiếng Việt cơ sở 1 (VLC1001) 4 TC**

Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về giao tiếp tiếng Việt thường ngày với các chủ đề liên quan đến các họat động hàng ngày như:

- Những nội dung liên quan đến bản thân, cá nhân như: tên, tuổi, quốc tịch, nghề nghiệp ..v.v.

- Nội dung liên quan đến gia đình, người thân hay bạn bè.

- Nội dung liên quan đến nhà ở, đồ vật

- Những nội dung liên quan đến đời sống, sinh hoạt hàng ngày, như đi mua sắm, ăn uống, vào nhà hàng, cửa hàng, cửa hiệu … v.v.

- Một số nội dung liên quan đến công việc, học tiếng Việt.

- Nội dung liên quan đến tham quan, du lịch.

- Nội dung liên quan đến giải trí, thể thao.

- Nội dung liên quan đến giao thông, đi lại.

- Nội dung liên quan đến sức khỏe, bệnh tật và dịch vụ y tế…

Đồng thời tập trung rèn luyện kỹ năng nghe, kỹ năng nói để phát triển khả năng thực hành nghe và thực hành nói tiếng Việt cho người học.

**15.13. Tiếng Việt cơ sở 2 (VLC1006) 5 TC**

Cung cấp cho người học kiến thức cơ bản và vốn từ vựng cơ bản, các câu trúc câu, các cụm từ cơ bản qua các bài đọc tiếng Việt ở mức độ thông thường liên quan đến các chủ đề về công việc, gia đình, sinh họat thường ngày, đi lại, mua sắm, giải trí.. .

Cung cấp cho người học một vốn từ cơ bản về văn hoá, xã hội... cũng như một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản của tiếng Việt. Trên cơ sở đó, người học có thể sử dụng vốn kiến thức đã học được vào thực tiễn tiếng Việt, đọc sách báo, tài liệu tiếng Việt.

Cung cấp cho người học một số kiến thức về cuộc sống, đất nước, con người Việt Nam... thông qua những bài đọc - hiểu tiếng Việt; từ đó giúp cho người học hiểu thêm về tiếng Việt, về đất nước và con người Việt Nam.

Học phần cũng tập trung rèn luyện kỹ năng đọc, từng bước mở rộng, phát triển vốn từ tiếng Việt cho người học.

**15.14. Tiếng Việt cơ sở 3 (VLC1007) 5 TC**

Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ sở về ngữ pháp tiếng Việt, chủ yếu là các cấu trúc câu cơ bản, các từ liên kết, các cụm từ cơ bản, các bài viết đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc, gần gũi như: công việc, gia đình, sinh họat thường ngày, đi lại, mua sắm, giải trí, nhà hàng, khách sạn, …

Đồng thời, học phần cũng giới thiệu các cách viết và tập trung vào việc rèn luyện thực hành viết những câu, những thông điệp ngắn gọn, điền những thông tin cá nhân vào một số tờ khai thông thường, có khả năng viết được những đoạn văn, bài khóa ngắn thông thường, từng bước phát triển kỹ năng viết cho người học.

**15.15. Các phương pháp nghiên cứu khoa học (MNS1053) 3 TC**

Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về khoa học, hoạt động khoa học và công nghệ, nghiên cứu khoa học, đề tài nghiên cứu khoa học, xây dựng luận điểm khoa học, vai trò của luận điểm khoa học trong nghiên cứu khoa học, trình tự xây dựng luận điểm khoa học, giả thuyết khoa học, chứng minh luận điểm khoa học, các phương pháp tiếp cận trong nghiên cứu khoa học (như nghiên cứu tài liệu, phương pháp phi thực nghiệm, phương pháp thực nghiệm, ph­ương pháp trắc nghiệm, hội nghị khoa học, xử lý thông tin khoa học, phân tích kết quả nghiên cứu...), trình bày luận điểm khoa học, luận văn khoa học. Hình thành kỹ năng thao tác nghiên cứu khoa học, biết xây dựng luận điểm khoa học, chứng minh luận điểm khoa học và trình bày luận điểm khoa học, viết tài liệu khoa học, thuyết trình khoa học. Hình thành đạo đức khoa học trong sinh viên.

**15.16. Cơ sở văn hóa Việt Nam (HIS1056)**  **3 TC**

Cơ sở Văn hóa Việt Nam cung cấp cho người học những khái niệm cơ bản về văn hóa như: văn hóa, văn minh, văn hiến, văn vật. Học phần cũng cung cấp cho người học những kiến thức tổng quát, từ đó giúp người học có thể lý giải về các khía cạnh của văn hoá Việt Nam như: mối quan hệ giữa con người, môi trường tự nhiên, môi trường xã hội Việt Nam với văn hoá; những đặc trưng chung của quá trình giao lưu tiếp xúc văn hoá ở Việt Nam và những nét nổi bật của quá trình giao lưu tiếp xúc giữa văn hoá Việt Nam với văn hoá Trung Hoa, Ấn Độ, phương Tây.

Học phần Cơ sở văn hoá Việt Nam cũng giới thiệu cho người học những thành tố cơ bản của văn hoá Việt Nam như ngôn ngữ, tôn giáo (Nho giáo, Phật giáo, Lão giáo, Thiên chúa giáo), tín ngưỡng (tín ngưỡng phồn thực, tín ngưỡng thờ thành hoàng làng, tín ngưỡng thờ Mẫu), lễ hội…; diễn trình của lịch sử văn hoá Việt Nam từ thời tiền sơ sử cho đến nay hay những đặc trưng của các vùng văn hoá trên lãnh thổ Việt Nam. Từ đó bước đầu định hướng nhận thức về sự phát triển của nền văn hoá Việt Nam hiện đại trên cơ sở giữ gìn, phát huy những giá trị truyền thống trong quá trình hội nhập, tiếp thu những giá trị văn hóa mới.

**15.17. Lịch sử văn minh thế giới (HIS1053) 3 TC**

Giới thiệu sự hình thành và phát triển của văn minh nhân loại thông qua việc trình bày các nền văn minh tiêu biểu như (1) văn minh Ai Cập; (2) văn minh Lưỡng Hà ; (3) văn minh Trung Hoa ; (4) văn minh Ấn Độ ; (5) văn minh A rập; (6) văn minh Đông Nam Á; (7) văn minh Hy Lạp - La Mã; (8) văn minh Tây Âu trung đại; (9) văn minh công nghiệp; (10) văn minh thế kỷ XX...

Học phần cũng giới thiệu ảnh hưởng, tác động của điều kiện tự nhiên, môi trường xã hội - văn hóa tới sự hình thành và phát triển của các nền văn minh ; đồng thời, trình bày khái quát những nét chủ yếu của tiến trình văn minh và những đóng góp tiêu biểu của mỗi nền văn minh về chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học, kỹ thuật ... vào kho tàng tri thức, văn hóa thế giới.

**15.18. Lôgic học đại cương (PHI1054)**  **3TC**

Lô gích học là khoa học về các hình thức và quy luật của tư duy. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản và có hệ thống về các hình thức tồn tại của tư duy như: khái niệm, phán đoán, suy luận, chứng minh và các quy luật lô gích hình thức cơ bản của tư duy như : Luật đồng nhất; Luật cấm mâu thuẫn; Luật bài trung; Luật lý do đầy đủ. Từ đó, giúp người học hình dung được một cách cụ thể vai trò và tác động của tư duy lô gích trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn, đồng thời, giúp người học có khả năng nhận dạng và khắc phục những lỗi lô gích, xây dựng được phương pháp tư duy chính xác chặt chẽ, khoa học.

**15.19. Nhà nước pháp luật đại cương (THL1057) 2 TC**

Học phần tiên quyết : PHI1004 – Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lê-nin 1

Nhà nước và pháp luật đại cương là học phần bắt buộc được đưa vào chương trình giảng dạy nhiều năm nay ở các cơ sở đào tạo khác nhau. Đây là học phần nghiên cứu những vấn đề chung nhất và cơ bản nhất, mang tính toàn diện và hệ thống các tri thức về nhà nước và pháp luật, nghiên cứu bản chất, vai trò xã hội, quy luật phát sinh, tồn tại và phát triển của hai hiện tượng xã hội này. Ngoài ra nhà nước và pháp luật đại cương cũng nghiên cứu những nét cơ bản nhất về các ngành luật trong hệ thống pháp luật đại cương cũng nghiên cứu những nét cơ bản nhất về các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Đây cũng là học phần nghiên cứu một cách toàn diện và có hệ thống nhất các khái niệm, phạm trù, các nguyên tắc và các quy luật về nhà nước và pháp luật.

**15.20. Tâm lý học đại cương (PSY1051) 3 TC**

Tâm lý học đại cương cung cấp cho người học các khái niệm cơ bản của tâm lý học như: tâm lý, tâm lý học, hoạt động, giao tiếp, nhân cách; các phương pháp nghiên cứu cơ bản của tâm lý học như: quan sát, điều tra, trắc nghiệm, thực nghiệm, phỏng vấn..; quá trình hình thành và phát triển tâm lý người; các đặc điểm, qui luật và cơ chế tâm lý của các quá trình, trạng thái và thuộc tính tâm lý con người; phân tích và chứng minh vai trò của các yếu tố cơ bản trong sự hình thành và phát triển nhân cách; dự báo các xu hướng, tiềm năng và tiền đồ phát triển của khoa học tâm lý trong thể kỉ XXI.

**15.21. Xã hội học đại cương (SOC1051) 3 TC**

Cung cấp cho sinh viên một cách có hệ thống những kiến thức cơ bản về xã hội học, bao gốm: đối tượng, chức năng, quá trình hình thành và phát triển của xã hội học, các khái niệm, phạm trù và nguyên lý cơ bản xã hội học, các lĩnh vực nghiên cứu của xã hội học, một số lý thuyết và phương pháp xã hội học. Trên cơ sở của các khái niệm cơ bản, sinh viên có thể hiểu được mối quan hệ giữa các cá nhân, cộng đồng và xã hội. Các mối quan hệ xã hội thể hiện ở các cấp độ xã hội khác nhau và phản ánh những đặc trưng xã hội về các mặt hoạt động cơ bản của đời sống xã hội như: kinh tế ,chính trị văn hóa và xã hội. Mặt khác, xã hội được xem như một tổng thể có cấu trúc xác định, có thể phân tích theo các cách tiếp cận như: tiếp cận theo cấu trúc, chức năng hay hành động xã hội.

**15.22. Kinh tế học đại cương (INE1014) 2 TC**

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản nhất về kinh tế học hiện đại (Kinh tế vi mô và Kinh tế vĩ mô). Học phần bắt đầu bằng việc giới thiệu những vấn đề cơ bản của hoạt động kinh tế và những phương pháp của khoa học kinh tế. Tiếp đó là phần phân tích cơ bản về một trong những nội dung quan trọng nhất của kinh tế thị trường – cầu, cung, giá cả cân bằng và thực chất của sự điều tiết của cơ chế thị trường cũng như việc Chính phủ tác động vào các thị trường. Trên quan điểm phân tích chi phí và lợi ích, học phần đi sâu giải thích hành vi của doanh nghiệp trên các thị trường nhằm mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận.

Học phần dành một phần quan trọng để luận giải các vấn đề của toàn bộ hệ thống kinh tế. Đó là các vấn đề tổng cầu, tổng cung, sản lượng quốc gia, thất nghiệp và lạm phát. Trên nền tảng này, học phần tập trung luận giải việc sử dụng các công cụ chính sách của Chính phủ (chính sách tài khoá, chính sách tiền tệ, chính sách ngoại thương) nhằm ổn định và tăng trưởng kinh tế.

**15.23. Môi trường và phát triển (EVS1001) 2 TC**

Học phần giới thiệu hệ thống các khái niệm về tài nguyên, môi trường và phát triển. Đặc điểm, nguyên nhân, hệ quả của các vấn đề suy thoái và ô nhiễm môi trường, mối quan hệ giữa môi trường và các lĩnh vực phát triển khoa học công nghệ, kinh tế, xã hội.

Tiếp theo, học phần giới thiệu các công cụ luật pháp, kinh tế, khoa học công nghệ để bảo vệ môi trường; Đánh giá tác động của chiến lược và các hoạt động phát triển tới môi trường.

Học phần dành một phần ba thời lượng học tập để sinh viên nghiên cứu và thảo luận về mối quan hệ giữa các vấn đề môi trường và phát triển với lĩnh vực chuyên ngành học tập của sinh viên.

**15.24. Thống kê cho khoa học xã hội (MAT1078) 2 TC**

Học phần trang bị cho sinh viên một số kết quả cơ bản, đơn giản của Thống kê ứng dụng để xử lý đại lượng quan trọng, rất hay được dùng trong thực tế; tỷ lệ và trung bình. Đó là bài toán ước lượng tham số, kiểm định giả thiết liên quan đến tỷ lệ, trung bình; so sánh hai giá trị trung bình, so sánh hai tỷ lệ, kiểm tra

Học phần trang bị cho sinh viên một số kết quả cơ bản, đơn giản của Thống kê ứng dụng để xử lý hai đại lượng quan trọng, rất hay được dùng trong thực tế: tỷ lệ và trung bình. Đó là bài toán ước lượng tham số, kiểm định giả thiết liên quan đến tỷ lệ, trung bình; so sánh hai giá trị trung bình, so sánh hai tỷ lệ, kiểm tra tính độc lập giữa hai đại lượng; tương quan và hồi quy giữa hai biến.

**15.25. Thực hành văn bản tiếng Việt (LIN1050) 2 TC**

Phân tích khái quát văn bản khoa học: tìm chủ đề, phân tích kết cấu tổng thể của văn bản thành các phần mở đầu, nội dung, kết luận và nhận biết cơ sở để chia tách các phần đó. Phân tích tính hợp lí/ lôgíc của đề cương văn bản. Phân tích lối lập luận của văn bản. Phân tích những biểu hiện của mạch lạc văn bản (giữa các phần lớn và giữa các đoạn nhỏ hơn trong một phần lớn như phần nội dung văn bản).

Phân tích các bộ phận của văn bản: cấu tạo đoạn văn, phép suy lí, kết tử lập luận, tác tử lập luận, phân tích trật tự tuyến tính của các cú/mệnh đề hữu quan qua phép cải biến và nhận xét tính hơn trội của trật tự nào đó trong ngữ cảnh. Phát hiện các phương tiện liên kết giữa các câu và các đoạn văn. Phát hiện, phân tích và sửa lỗi ở phạm vi văn bản (lỗi phân đoạn, lỗi liên kết…) và ở phạm vi câu (câu sai về cấu tạo ngữ pháp, về ngữ nghĩa, về cách dùng hư từ, về trật tự từ…)

Luyện tập kĩ năng tóm tắt văn bản.

Luyện tập kĩ năng tạo lập văn bản: lập dàn ý/ đề cương dựa trên chủ đề cho sẵn, viết một đoạn nào đó để triển khai chủ đề bộ phận, viết văn bản theo dàn ý/ đề cương, cách viết trình bày lịch sử vấn đề đang được nghiên cứu, cách thức lập thư mục tài liệu tham khảo.

**15.26. Nhập môn Năng lực thông tin (LIB1050) 2 TC**

Học phần tiên quyết: Không

Học phần “Nhập môn Năng lực thông tin” cung cấp cho người học những kiến thức, kỹ năng cần thiết và quan trọng trong việc khai thác, tổ chức và sử dụng thông tin một cách hiệu quả, phù hợp với các chuẩn mực khoa học, đạo đức và pháp luật nhằm nâng cao kết quả học tập và sự sẵn sàng cho khả năng học tập suốt đời của người học.

**15.27. Dẫn luận ngôn ngữ học (LIN2033) 3 TC**

Cung cấp những kiến thức cơ bản về ngôn ngữ để sinh viên có thể tiếp thu được những phần sau của khối kiến thức ngôn ngữ và tiếng Việt. Nội dung chính: bản chất xã hội, bản chất tín hiệu và tính hệ thống của ngôn ngữ; chức năng giao tiếp và chức năng phản ánh ngôn ngữ; phân loại các ngôn ngữ; sơ bộ về sự chuyển hoá của ngôn ngữ giao tiếp thường ngày thành ngôn ngữ văn hoá.

**15.28. Hán Nôm cơ sở (SIN1001) 3 TC**

Học phần tiên quyết: Không

Trên cơ sở nhận thức chung về hai bộ phận cấu thành của nền ngữ văn Việt Nam truyền thống - Ngữ văn Hán – Nôm gồm ngữ văn chữ Hán và ngữ văn chữ Nôm, học phần bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây: giới thiệu những nét đại cương nhất về chữ Hán, chữ Nôm; cung cấp một lượng chữ Hán, chữ Nôm nhất định cùng với một số phạm trù văn hoá truyền thống thông qua hệ thống các độc bản chữ Hán, chữ Nôm cụ thể.

**15.29. Lịch sử Việt Nam đại cương (HIS 1100) 3 TC**

Học phần tiên quyết: Không

Cung cấp những kiến thức tổng quát về quá trình phát triển liên tục với những đặc điểm chủ yếu, những quy luật chung nhất của lịch sử Việt Nam, trong đó đặc điểm nổi bật và xuyên suốt tiến trình lịch sử Việt Nam là công cuộc giữ nước chống ngoại xâm luôn song hành cùng công cuộc xây dựng và phát triển của đất nước.

Ngoài việc nắm vững những chặng đường lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam, sinh viên còn được trang bị nhận thức lịch sử Việt Nam với tư cách là lịch sử của các cộng đồng quốc gia, dân tộc đã và đang sống trên lãnh thổ Việt Nam hiện nay, cùng góp phần sáng tạo và bảo tồn nền văn hóa Việt Nam.

**15.30. Nghệ thuật học đại cương (LIT1100)**  **3 TC**

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nghệ thuật học, giúp sinh viên nâng cao trình độ thưởng thức, nghiên cứu, phê bình và sáng tạo nghệ thuật. Những nội dung chính gồm: nguồn gốc và bản chất của nghệ thuật; các thành tựư cơ bản của nghệ thuật phương Tây và phương Đông (từ thời cổ đại đến hết thế kỷ XIX); thành tựu nghệ thuật hiện đại (thế kỷ XX) đến nay: cách thưởng thức nghệ thuật thông qua các loại hình và loại thể nghệ thuật.

Học phần đặc biệt đi sâu vào hai loại hình nghệ thuật sân khấu và điện ảnh, bước đầu giúp sinh viên hình thành kỹ năng biên kịch, lý luận, phê bình sân khấu và điện ảnh.

**15.31. Báo chí truyền thông đại cương (JOU 1051) 3 TC**

Học phần tiên quyết: Không

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hoạt động truyền thông và truyền thông đại chúng. Nội dung chính: quan niệm chung về báo chí; bản chất của hoạt động báo chí; đối tượng và cơ chế tác động của báo chí; khái quát sự ra đời và phát triển; vai trò xã hội và các nguyên tắc hoạt động; công chúng và tính giai cấp của báo chí; tự do, tự do báo chí; luật pháp với báo chí; chủ thể hoạt động báo chí và đạo đức nghề nghệp; trách nhiệm xã hội của nhà báo.

**15.32. Mỹ học đại cương (PHI 1100)**  **3 TC**

Học phần tiên quyết: Không

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về mỹ học, một khoa học gắn với quá trình con người khám phá, sáng tạo theo quy luật cái đẹp. Giúp sinh viên biết phân biệt các loại hình, loại thể nghệ thuật, biết cách phân tích, đánh giá một tác phẩm nghệ thuật cụ thể, cũng như những thành tựu nghệ thuật của dân tộc và nhân loại. Nội dung chính: bản chất của mỹ học; bản chất của cái đẹp; bản chất của cái bi kịch và những hình thức thể hiện của nó; bản chất của cái hài kịch và những hình thức biểu hiện của nó; chủ thể thẩm mỹ; nghệ thuật và các loại hình nghệ thuật; giáo dục thẩm mỹ.

**15.33. Nhân học đại cương (ANT 1100)**  **3 TC**

Học phần tiên quyết: Không

Học phần giới thiệu cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về nghành nhân học, gồm lịch sử hình thành và phát triển của ngành nhân học, các khái niệm cơ bản, các phương pháp nghiên cứu và các chủ đề quan trọng của ngành học, bao gồm: chủng tộc, tộc người, ngôn ngữ, các hoạt động sinh kế, giới, giới tính, gia đình, thân tộc, hôn nhân, cư trú, tôn giáo. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể hiểu và biết áp dụng các tri thưc, tiếp cận nhân học vào công việc, nghiên cứu cuộc sống.

**15.34. Phong cách học tiếng Việt (LIN1102) 3 TC**

Học phần tiên quyết: LIN2033 – Dẫn luận ngôn ngữ học

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phong cách học như: phong cách ngôn ngữ, phong cách chức năng, các phương tiện tạo phong cách. Nội dung chính là tập trung làm rõ những vấn đề của tiếng Việt, đặc biệt là phong cách văn học – nghệ thuật và sự gần gũi giữa phong cách và thi pháp. Tính thực hành là yêu cầu cao nhất của học phần; sinh viên được trang bị các thủ pháp phong cách ở các bình diện ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp để phân tích được cái hay, cái đẹp của một tác phẩm văn chương.

**15.35. Văn học Việt Nam đại cương (LIT 1101) 3 TC**

Học phần tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho người học những nội dung khái quát của văn học Việt Nam bao gồm: Văn học dân gian, Văn học trung đại Việt Nam (thế kỷ X đến hết thế kỷ XIX) và văn học Việt Nam (thê kỷ XX).

Phần Văn học dân gian cung cấp những kiến thức cơ bản nhất về văn học dân gian – bộ phận ra đời sớm nhất trong lịch sử văn học dân tộc. Khi chưa có chữ viết, nó là diện mạo chính của nền văn học, văn hóa đất nước. Khi có văn học viết thì hai dòng văn học này luôn song hành và tương tác.

Phần văn học trung đại Việt Nam cung cấp những kiến thức cơ bản để sinh viên nắm được tiến trình văn học trung đại qua các thời kỳ phát triển chính yếu (thế kỷ X – XIV, thế kỷ XV, thế kỷ XVI – nửa đầu XVIII, nửa sau thế kỷ XVIII đến hết thế kỷ XIX).

Phần văn học hiện đại Việt Nam cung cấp cho sinh viên một cái nhìn biện chứng, toàn diện về lịch sử văn học dân tộc thời kỳ hiện đại. Sinh viên sẽ tiếp cận, nhận biết tiến trình văn học Việt Nam thế kỷ XX qua các giai đoạn quan trọng: Từ đầu thế kỷ XX đến 1945, từ 1945 đến 1975 và từ 1975 đến hết thế kỷ XX.

**15.36. Việt ngữ học đại cương (LIN 1103) 3 TC**

Học phần tiên quyết: LIN2033 – Dẫn luận ngôn ngữ học

Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về tiếng Việt như: lịch sử phát triển của tiếng Việt, đặc điểm hệ thống cấu trúc ngữ âm tiếng Việt, nhất là về đặc điểm ngôn ngữ đơn lập âm tiết tính và thanh điệu tính. Học phần cũng cung cấp những tri thức về từ vựng tiếng Việt, hệ thống ngữ pháp tiếng Việt , quá trình phát triển chữ viết tiếng Việt, nhất là sự hình thành và phát triển chữ quốc ngữ - chữ viết chính thống hiện nay. Đồng thời, học phần cũng giới thiệu các phương ngữ hiện nay ở Việt Nam.

**15.37. Lịch sử tiếng Việt (VLC1150) 2 TC**

Học phần tiên quyết: LIN2033 – Dẫn luận ngôn ngữ học

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức về lịch sử tiếng Việt, nguồn gốc tiếng Việt, sự phát triển của tiếng Việt qua các thời kỳ lịch sử như: tiếng Việt trong họ các ngôn ngữ Đông Nam Á, nhóm ngôn ngữ tiền Việt - Mường, ngôn ngữ Việt Mường chung, tiếng Việt cổ, tiếng Việt thời kỳ trung cổ, tiếng Việt hiện đại và những nhân tố tác động đến tiến trình phát triển của Tiếng Việt trên các bình diện ngôn ngữ như: ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp.

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về sự hình thành và phát triển chữ viết, vai trò của chữ viết trong việc xây dựng và phát triển văn hoá dân tộc như: việc sử dụng chữ Hán ở VN, sự ra đời và phát triển của chữ Nôm, sự ra đời và phát triển của chữ quốc ngữ.

Học phần cũng giới thiệu về sự phát triển Tiếng Việt hiện đại và quá trình giao lưu ngôn ngữ với các ngôn ngữ hiện đại khác như: tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Nga, tiếng Pháp,...

**15.38. Nhập môn Việt Nam học (VLC1155) 3 TC**

Học phần cung cấp những kiến thức tổng quan về Việt Nam học. Cụ thể, xác định đối tượng, nhiệm vụ của Việt Nam học và phương pháp (hay cách tiếp cận) Việt Nam học. Đồng thời, học phần cũng giới thiệu một cách khái quát nhất tình hình nghiên cứu về Việt Nam học từ trước đến nay, theo hai hướng tiếp cận chính: Việt Nam học từ góc nhìn của người nước nước ngoài và Việt Nam học theo cách tiếp cận của người Việt Nam. Đặc biệt là, học phần cũng giới thiệu và cung cấp cho người học một cách tương đối toàn bộ 4 kì Hội thảo quốc tế (cùng danh mục các bài báo) về Việt Nam học được tổ chức tại nước ta từ 1998 đến nay…

**15.39. Thể chế chính trị Việt Nam hiện đại (VLC2005) 2 TC**

Học phần tiên quyết: HIS1002 – Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Cung cấp những kiến thức cơ bản về những phạm trù và khái niệm cơ bản liên quan đến chính trị, thể chế chính trị nói chung và thể chế chính trị Việt Nam nói riêng; Quá trình hình thành và phát triển của thể chế chính trị Việt Nam: hệ thống chính trị Việt Nam từ thời dựng nước (Hùng Vương đến nay), cơ cấu hệ thống, đặc điểm lọai hình phát triển. Đặc biệt, tập trung giới thiệu tính qui luật và sự ra đời và phát triển của hệ thống chính trị cách mạng và vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam hiện nay; đồng thời chỉ ra những đòi hỏi khách quan của công cuộc cải cách hành chính trước yêu cầu mới của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

**15.40. Tôn giáo, tín ngưỡng và lễ hội Việt Nam (PHI3095) 3 TC**

Học phần tiên quyết: HIS1056 – Cơ sở văn hóa Việt Nam

Học phần cung cấp những tri thức cơ bản về tôn giáo và tín ngưỡng hiện có ở Việt Nam như: Phật giáo, Khổng giáo, Thiên chúa giáo…. . Đồng thời, học phần cũng cung cấp những tri thức về sự hình thành và phát triển của các tôn giáo và tín ngưỡng Việt Nam, trong đó có những tôn giáo được du nhập từ nước ngoài và những tôn giáo tín ngưỡng bản địa như đạo Mẫu, đạo Cao Đài, Phong tục thờ cúng tổ tiên...

**15.41. Văn học Việt Nam hiện đại (VCL1156) 2 TC**

Cung cấp những kiến thức tổng quan về diện mạo văn xuôi Việt Nam hiện đại như: truyện ngắn, tiểu thuyết, kịch nói, thơ,…; những đặc điểm cơ bản, quá trình hình thành, phát triển, các hình thức, đặc trưng về thể loại…

Học phần cũng giới thiệu các trào lưu văn học hiện đại và những nhân tố lịch sử, xã hội tác động đến sự hình thành và phát triển các trào lưu văn học đó. Đồng thời, học phầncũng giới thiệu những thành tựu văn học, một số nhà văn và những tác phẩm tiêu biểu từ đầu thế kỷ 20 đến nay.

**15.42. Di tích và thắng cảnh Việt Nam (VLC3001) 2 TC**

Học phần tiên quyết: HIS1056 – Cơ sở văn hóa Việt Nam

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và hệ thống về những di tích lịch sử, văn hoá Việt Nam; cung cấp những tri thức về hệ thống cảnh quan thiên nhiên, danh lam thắng cảnh, hệ thống di sản văn hoá lâu đời của dân tộc, giá trị văn hóa và tiềm năng phong phú phục vụ cho việc phát triển du lịch văn hóa của Việt Nam.

Học phần cũng giới thiệu về sự gìn giữ bảo tồn, tôn tạo di tích ở Việt Nam và hệ thống các bảo tàng Việt Nam hiện nay, những vấn đề và giải pháp tối ưu cũng như việc gìn giữ, phát huy những giá trị của văn hóa truyền thống dân tộc.

**15.43. Lý thuyết và thực hành dịch (VLC3007)**  **2 TC**

Cung cấp cho người học tri thức về lý thuyết dịch và áp dụng các lý thuyết dịch đó vào loại hình dịch cụ thể như: dịch văn bản viết, dịch văn bản nói, dịch trực tiếp, các thao tác dịch, các phương tiện kỹ thuật trong dịch thuật...

Học phần cũng nêu lên những đặc điểm riêng biệt của tiếng Việt, một ngôn ngữ đơn lập điển hình mà ngươi dịch cần chú ý trong dịch thuật, nhất là trong dịch thuật văn bản. Đồng thời, học phần cũng nêu lên những ứng dụng cần thiết khi dịch từ tiếng Việt sang ngôn ngữ khác và ngược lại.

**15.44. Văn học Việt Nam trung đại (VCL1157) 2 TC**

Học phần cung cấp những tri thức cơ bản về văn học trung đại Việt Nam như: những nét khái quát về văn học trung đại, những chặng đường phát triển, bối cảnh lịch sử xã hội, những thành tựu, những giai đọan nổi bật, những thể lọai, tác phẩm văn học độc đáo.

Học phần cũng giới thiệu một số tác gia và tác phẩm tiêu biểu trong văn học văn học Việt Nam trung đại...

**15.45. Các dân tộc Việt Nam (VLC3053) 3 TC**

Học phần tiên quyết: HIS1056 – Cơ sở văn hóa Việt Nam

Học phần nhằm trang cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các dân tộc thiểu số Việt Nam trong khối cộng đồng dân tộc thống nhất và cung cấp cho sinh viên những kiến thức liên ngành về dân tộc học, sử học, văn hóa học, ngôn ngữ học, địa lý ... khi nghiên cứu văn hóa tộc người Việt Nam.

Học phần giúp sinh viên hiểu được một cách khái quát nhất về quốc gia dân tộc Việt Nam, một quốc gia đa tộc người. Đồng thời giúp cho họ nhận diện rõ nền văn hóa Việt Nam là nền văn hóa được kết tinh hội tụ từ các thành phần dân tộc anh em. Trong tiến trình dựng nước và giữ nước, dân tộc Việt Nam đã hình thành và phát triển nền văn hóa Việt Nam vừa giàu có, phong phú vừa đậm chất nhân văn.

**15.46. Du lịch Việt Nam (VCL3011)**  **3 TC**

Học phần tiên quyết: HIS1056 – Cơ sở văn hóa Việt Nam

Cung cấp những tri thức cơ bản về du lịch Việt Nam, giới thiệu các địa điểm du lịch Việt Nam, các danh lam thắng cảnh, các loại hình du lịch bao gồm cả du lịch cảnh quan thiên nhiên, du lịch văn hoá và du lịch sinh thái..v..v... Đồng thời, cung cấp những thông tin về các tổ chức du lịch Việt Nam hiện có, những sản phẩm du lịch hiện có, tiềm năng và khả năng phát triển du lịch trong tương lai của Việt Nam.

**15.47. Địa lý Việt Nam (VLC 2004)**  **2 TC**

Học phần này nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về địa lý tự nhiên (sự phân bố và đặc điểm địa chất, địa mạo, khí hậu, thủy, haỉ văn, thế giới động thực vật) cũng nhứ địa lý nhân văn (sự phân bố và đặc điểm dân cư, dân tộc, kinh tế, văn hóa xã hội). Nội dung học phần gồm hai phần chính. Phần thứ nhất trình bày về địa lý tự nhiên, phần thứ hai trình bày về địa lý kinh tế, văn hóa xã hội. Về mặt cấu trúc, nội dung gồm 3 phần chủ yếu là khái quát chung, đặc điểm và định hướng. Về mặt nội dung, phần địa lý tự nhiên gồm vị trí, lãnh thổ, các nền địa chất và lịch sử hình thành, khí hậu, thổ nhưỡng, thủy văn, hải văn, thực vật, động vật. Phần địa lý nhân văn gồm các nội dung chính là dân cư, dân tộc, điều kiện kinh tế, điều kiện văn hóa…

**15.48. Làng xã Việt Nam (VLC3010)**  **3 TC**

Học phần tiên quyết: HIS1056 – Cơ sở văn hóa Việt Nam

Cung cấp những tri thức cơ bản về làng xã Việt Nam, nông thôn Việt Nam truyền thống như: quá trình hình thành và phát triển, quá trình định cư và những đặc điểm cư dân nông nghiệp Việt Nam, quá trình hình thành và phát triển của văn hoá làng xã truyền thống… Học phần cũng đề cập đến sự biến đổi của nông thôn Việt Nam trong quá trình phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Đồng thời, từ đó, học phần sẽ nêu sự nhìn nhận, so sánh giữa nông thôn làng xã truyền thống với nông thôn, làng xã ngày nay trong quá trình phát triển kinh tế thị trường, đô thị hoá, hiện đại hóa đất nước.

**15.49. Mỹ thuật và kiến trúc Việt Nam (VLC3012) 3 TC**

Học phần tiên quyết: HIS1056 – Cơ sở văn hóa Việt Nam

Cung cấp những tri thức về mỹ thuật và kiến trúc truyền thống Việt Nam trong các thời kỳ lịch sử như: mỹ thuật và kiến trúc Việt Nam thời cổ đại, mỹ thuật và kiến trúc Việt Nam qua các triều đại như: kiến trúc thời kỳ Lý - Trần, kiến trúc thời Lê, kiến trúc thời Nguyễn... Mặt khác, học phần cũng cung cấp tri thức về mỹ thuật và kiến trúc của các nền văn hoá điển hình ở Việt Nam như: văn hoá Đông Sơn, văn hoá Chăm-pa, văn hoá Óc-eo...

**15.50. Nghệ thuật biểu diễn Việt Nam (VLC3058)**  **3 TC**

Học phần tiên quyết: HIS1056 – Cơ sở văn hóa Việt Nam

Học phần cung cấp những tri thức về các loại hình nghệ thuật biểu diễn sân khấu truyền thống Việt Nam như: chèo, tuồng, cải lương, rối nước. Học phần cũng cung cấp tri thức về các lọai hình nghệ thuật biểu diễn dân gian khác như ca trù, hát quan họ, hát xoan, các điệu hò, lý…. Đồng thời học phần giới thiệu các yếu tố liên quan đến các lọai hình nghệ thuật biểu diễn như ý nghĩa xã hội, không gian xã hội, nội dung phản ánh, các hình thức biểu đạt, diễn tấu…

Học phần cũng giới thiệu nội dung và cho sinh viên tiếp cận với thực tiễn biểu diễn một số tác phẩm nghệ thuật đặc sắc, minh hoạ cho các loại hình nghệ thuật biểu diễn của Việt Nam.

**15.51. Việt Nam và Đông Nam Á: Những vấn đề lịch sử, văn hoá và xã hội (VLC3027) 3 TC**

Cung cấp những tri thức cơ bản về văn hoá, xã hội, đất nước, con người, kinh tế, xã hội của các nước thuộc khu vực Đông Nam Á (khối ASEAN); đồng thời qua đó cung cấp cho người học một cái nhìn so sánh để thấy được sự giao lưu về các lĩnh vực, nhất là giao lưu văn hoá giữa các nước khu vực Đông Nam Á trong quá trình phát triển lịch sử khu vực, những đặc điểm chung của các nước trong khu vực, cũng như đặc điểm, đặc thù của mỗi nước.

**15.52. Ngoại ngữ chuyên ngành 1 3 TC**

- Tiếng Anh chuyên ngành Việt Nam học 1 (FLH1183) 3 TC

Học phần tiên quyết: FLF2101 – Tiếng Anh cơ sở 3

Tập trung vào việc rèn luyện khả năng nghe, nói, cung cấp cho sinh viên kiến thức và tri thức về giao tiếp chuyên ngành, cũng như giao tiếp trong các môi trường riêng biệt khác nhau; đồng thời tập trung rèn luyện kỹ năng nghe đạt đến mức độ có thể nghe được các cuộc nói chuyện hàng ngày, nghe các giờ giảng chuyên môn ở lớp học…; về kỹ năng nói, nói được, diễn đạt được ý định, suy nghĩ, nhận định chuyên ngành bằng tiếng Anh.

- Tiếng Nga chuyên ngành Việt Nam học 1 (FLF1283) 3 TC

Học phần tiên quyết: FLF2201 – Tiếng Nga cơ sở 3

Tập trung vào việc rèn luyện khả năng nghe, nói, cung cấp cho sinh viên kiến thức và tri thức về giao tiếp chuyên ngành, cũng như giao tiếp trong các môi trường riêng biệt khác nhau; đồng thời tập trung rèn luyện kỹ năng nghe đạt đến mức độ có thể nghe được các cuộc nói chuyện hàng ngày, nghe các giờ giảng chuyên môn ở lớp học…; về kỹ năng nói, nói được, diễn đạt được ý định, suy nghĩ, nhận định chuyên ngành bằng tiếng Nga.

- Tiếng Pháp chuyên ngành Việt Nam học 1 (FLH1383) 3 TC

Học phần tiên quyết: FLF2301 – Tiếng Pháp cơ sở 3

Tập trung vào việc rèn luyện khả năng nghe, nói, cung cấp cho sinh viên kiến thức và tri thức về giao tiếp chuyên ngành, cũng như giao tiếp trong các môi trường riêng biệt khác nhau; đồng thời tập trung rèn luyện kỹ năng nghe đạt đến mức độ có thể nghe được các cuộc nói chuyện hàng ngày, nghe các giờ giảng chuyên môn ở lớp học…; về kỹ năng nói, nói được, diễn đạt được ý định, suy nghĩ, nhận định chuyên ngành bằng tiếng Pháp.

- Tiếng Trung chuyên ngành Việt Nam học 1 (FLH1483) 3 TC

Học phần tiên quyết: FLF2401 – Tiếng Trung cơ sở 3

Tập trung vào việc rèn luyện khả năng nghe, nói, cung cấp cho sinh viên kiến thức và tri thức về giao tiếp chuyên ngành, cũng như giao tiếp trong các môi trường riêng biệt khác nhau; đồng thời tập trung rèn luyện kỹ năng nghe đạt đến mức độ có thể nghe được các cuộc nói chuyện hàng ngày, nghe các giờ giảng chuyên môn ở lớp học…. Về kỹ năng nói, nói được, diễn đạt được ý định, suy nghĩ, nhận định chuyên ngành bằng tiếng Trung.

**15.53. Ngoại ngữ chuyên ngành 2 3 TC**

- Tiếng Anh chuyên ngành Việt Nam học 2 (FLH1184) 3 TC

Học phần tiên quyết: FLH1183 – Tiếng Anh chuyên ngành 1

Tập trung vào rèn luyện khả năng đọc hiểu, cung cấp cho sinh viên tri thức và các bài đọc tiếng Anh thuộc chuyên ngành với các văn bản có độ dài lớn. Đồng thời, sinh viên sẽ được tiếp xúc với một số loại văn bản thuộc các phong cách, thể loại khác nhau để mở rộng vốn từ để tăng cường khả năng đọc tiếng Anh.

- Tiếng Nga chuyên ngành Việt Nam học 2 (FLH1284) 3 TC

Học phần tiên quyết: FLH1283 – Tiếng Nga chuyên ngành 1

Tập trung vào rèn luyện khả năng đọc hiểu, cung cấp cho sinh viên tri thức và các bài đọc tiếng Nga thuộc chuyên ngành với các văn bản có độ dài lớn. Đồng thời, sinh viên sẽ được tiếp xúc với một số loại văn bản thuộc các phong cách, thể loại khác nhau để mở rộng vốn từ để tăng cường khả năng đọc tiếng Nga.

- Tiếng Pháp chuyên ngành Việt Nam học 2 (FLH1384) 3 TC

Học phần tiên quyết: FLH1383 – Tiếng Pháp chuyên ngành 1

Tập trung vào rèn luyện khả năng đọc hiểu, cung cấp cho sinh viên tri thức và các bài đọc tiếng Pháp thuộc chuyên ngành với các văn bản có độ dài lớn. Đồng thời, sinh viên sẽ được tiếp xúc với một số loại văn bản thuộc các phong cách, thể loại khác nhau để mở rộng vốn từ để tăng cường khả năng đọc tiếng Pháp.

- Tiếng Trung chuyên ngành Việt Nam học 2 (FLH1484) 3 TC

Học phần tiên quyết: FLH1483 – Tiếng Trung chuyên ngành 1

Tập trung vào rèn luyện khả năng đọc hiểu, cung cấp cho sinh viên tri thức và các bài đọc tiếng Trung thuộc chuyên ngành với các văn bản có độ dài lớn. Đồng thời, sinh viên sẽ được tiếp xúc với một số loại văn bản thuộc các phong cách, thể loại khác nhau để mở rộng vốn từ để tăng cường khả năng đọc tiếng Trung.

**15.54. Ngoại ngữ chuyên ngành 3 3 TC**

- Tiếng Anh chuyên ngành Việt Nam học 3 (FLH1185) 3 TC

Học phần tiên quyết: FLF1184 – Tiếng Anh chuyên ngành 2

Tập trung vào các kiến thức về ngữ pháp và tăng cường khả năng viết tiếng Anh, cung cấp cho sinh viên kiến thức sâu về ngữ pháp bao gồm cả từ pháp lẫn cú pháp; đồng thời rèn luyện khả năng viết cho sinh viên để sinh viên có thể viết được những bài luận chuyên ngành và về một số vấn đề về đời sống xã hội... bằng tiếng Anh.

- Tiếng Nga chuyên ngành Việt Nam học 3 (FLH1285) 3 TC

Học phần tiên quyết: FLF1284 – Tiếng Nga chuyên ngành 2

Tập trung vào các kiến thức về ngữ pháp và tăng cường khả năng viết tiếng Nga, cung cấp cho sinh viên kiến thức sâu về ngữ pháp bao gồm cả từ pháp lẫn cú pháp; đồng thời rèn luyện khả năng viết cho sinh viên để sinh viên có thể viết được những bài luận chuyên ngành và về một số vấn đề về đời sống xã hội... bằng tiếng Nga.

- Tiếng Pháp chuyên ngành Việt Nam học 3 (FLH1385) 3 TC

Học phần tiên quyết: FLF1384 – Tiếng Pháp chuyên ngành 2

Tập trung vào các kiến thức về ngữ pháp và tăng cường khả năng viết tiếng Pháp, cung cấp cho sinh viên kiến thức sâu về ngữ pháp bao gồm cả từ pháp lẫn cú pháp; đồng thời rèn luyện khả năng viết cho sinh viên để sinh viên có thể viết được những bài luận chuyên ngành và về một số vấn đề về đời sống xã hội... bằng tiếng Pháp.

- Tiếng Trung chuyên ngành Việt Nam học 3 (FLH1485) 3 TC

Học phần tiên quyết: FLF1484 – Tiếng Trung chuyên ngành 2

Tập trung vào các kiến thức về ngữ pháp và tăng cường khả năng viết tiếng Trung, cung cấp cho sinh viên kiến thức sâu về ngữ pháp bao gồm cả từ pháp lẫn cú pháp; đồng thời rèn luyện khả năng viết cho sinh viên để sinh viên có thể viết được những bài luận chuyên ngành và về một số vấn đề về đời sống xã hội... bằng tiếng Trung.

**15.55.** **Hà Nội học (VLC3049) 3 TC**

Học phần tiên quyết: HIS1056 – Cơ sở văn hóa Việt Nam

Cung cấp những tri thức cơ bản về Hà Nội như: lịch sử hình thành và phát triển của Hà Nội, giá trị văn hoá truyền thống và hiện đại, nét độc đáo của con người Hà Nội, danh thắng, di tích lịch sử, những công trình kiến trúc truyền thống và hiện đại… của Hà Nội.

Đồng thời, học phần cũng giới thiệu về những nét đặc sắc, độc đáo của Hà Nội như phố cổ Hà Nôị, làng nghề truyền thống, nét độc đáo của ẩm thực Hà Nội, trang phục truyền thống của Hà Nội, những nét mới của Hà Nội trong quá trình phát triển, hội nhập quốc tế và vấn đề giữ gìn bản sắc của Hà Nội - thủ đô nghìn năm văn hiến của Việt Nam.

**15.56.** **Nghiệp vụ du lịch (TOU3030) 3 TC**

Học phần tiên quyết: TOU3031 – Du lịch Việt Nam

Cung cấp cho người học những nội dung cơ bản về nghiệp vụ du lịch, những yêu cầu có tính nguyên tắc trong nghiệp vụ du lịch, các loại hình du lịch: du lịch văn hóa, du lịch sinh thái, sự hình thành và phát triển du lịch trên thế giới và Việt Nam, các yêu cầu của du lịch, kinh doanh du lịch lữ hành, vai trò của du lịch tại các khu du lịch, các tuyến điểm du lịch, cơ hội và thách thức để phát triển du lịch .

Cung cấp những tri thức cơ bản về du lịch, các hoạt động du lịch và tác nghiệp về du lịch như: quản lý du lịch, nghiệp vụ khách sạn, hướng dẫn du lịch, đánh giá hoạt động du lịch… như: kiến thức về vai trò, nhiệm vụ của hướng dẫn viên du lịch cũng như là cách thức để xây dựng một bài thuyết minh du lịch, đánh giá tác động tới môi trường tự nhiên và xã hội, quy hoạch du lịch, xây dựng chương trình du lịch, tổ chức và thực hiện chương trình du lịch, thiết kế sản phẩm du lịch cũng là những nội dung hết sức cần thiết mà người học phải nắm vững, khai thác các giá trị tự nhiên và văn hóa ở Việt Nam trong lĩnh vực du lịch.

**15.57. Quản trị văn phòng (ARO3038) 3 TC**

Cung cấp những tri thức cơ bản về văn phòng, hoạt động văn phòng và các công việc cần thiết của văn phòng như: cách thức soạn thảo văn bản, cách tiếp nhận và chuyển gửi văn bản, cách sắp xếp và lưu trữ tài liệu văn phòng......cụ thể như:

- Các khái niệm về văn phòng, văn phòng hiện đại; chức năng, nhiệm vụ của văn phòng các cơ quan.

- Những kiến thức cơ bản về quản trị văn phòng.

- Phương pháp và kỹ năng quản trị văn phòng như tổ chức bộ máy làm việc, tổ chức nhân sự trong văn phòng, điều hành hoạt động của văn phòng và kiểm tra hoạt động của văn phòng. Ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác văn phòng…

**15.58.** **Tiếng Việt chuyên ngành 1 (Văn hoá - lịch sử) (VLC3041) 3 TC**

Học phần tiên quyết: VLC1001 – Tiếng Việt cơ sở 1

VLC1006 – Tiếng Việt cơ sở 2

VLC1007 – Tiếng Việt cơ sở 3

Cung cấp cho sinh viên vốn từ, các thuật ngữ cơ bản về văn hóa, lịch sử qua hệ thống các bài đọc liên quan đến chuyên ngành.

Tập trung vào rèn luyện khả năng đọc hiểu, giúp cho sinh viên có khả năng đọc các văn bản có độ dài lớn, nắm bắt được, tóm tắt lại được nội dung chính của bài. Đồng thời, sinh viên sẽ được tiếp xúc với một số loại văn bản thuộc các phong cách, thể loại khác nhau để hiểu cách trình bày, mở rộng, phát triển vốn từ, thuật ngữ chuyên ngành, từ đó tăng cường khả năng nghe hiểu, khả năng thuyết trình cũng như khả năng viết tiếng Việt chuyên ngành về lĩnh vực văn hóa, lịch sử.

**15.59. Tiếng Việt chuyên ngành 2 (Ngôn ngữ - văn học) (VLC3042) 3 TC**

Học phần tiên quyết: VLC1001 – Tiếng Việt cơ sở 1

VLC1006 – Tiếng Việt cơ sở 2

VLC1007 – Tiếng Việt cơ sở 3

Học phần trang bị cho người học những kiến thức nhập môn về văn học và ngôn ngữ học. Thông qua các bài giảng, học phần sẽ cung cấp cho người học hai mảng kiến thức:

Kiến thức, vốn từ thường dùng trong chuyên ngành ngôn ngữ học nói chung, trong ngành Việt ngữ học nói riêng; Kiến thức, vốn từ thường dùng trong nghiên cứu văn học, trong tác phẩm văn học, giới thiệu một số đặc trưng nổi bật của ngôn ngữ văn học về cách biểu đạt, miêu tả,… tạo tiền đề, điều kiện cho người học có thể tiếp xúc với các văn bản nghiên cứu, sáng tác văn học thuộc các thể loại tiêu biểu nhất. Từ đó, tăng cường khả năng nghe hiểu, khả năng thuyết trình cũng như khả năng viết tiếng Việt chuyên ngành.

**15.60. Tiếng Việt chuyên ngành 3 (Kinh tế - xã hội) (VLC3043)**  **3 TC**

Học phần tiên quyết: VLC1001 – Tiếng Việt cơ sở 1

VLC1006 – Tiếng Việt cơ sở 2

VLC1007 – Tiếng Việt cơ sở 3

Cung cấp cho sinh viên vốn từ, các thuật ngữ cơ bản về kinh tế, xã hội qua hệ thống các bài đọc liên quan đến chuyên ngành kinh tế, xã hội.

Tập trung vào rèn luyện khả năng đọc hiểu, giúp cho sinh viên có khả năng đọc các văn bản có độ dài lớn, nắm bắt được, tóm tắt lại được nội dung chính của bài. Đồng thời, sinh viên sẽ được tiếp xúc với một số loại văn bản thuộc các phong cách, thể loại khác nhau về kinh tế, xã hội để hiểu cách trình bày, mở rộng, phát triển vốn từ, thuật ngữ chuyên ngành, từ đó tăng cường khả năng nghe hiểu, khả năng thuyết trình cũng như khả năng viết tiếng Việt về các vấn đề kinh tế xã hội

**15.61. Ngữ âm tiếng Việt (VLC3044)**  **3 TC**

Học phần tiên quyết: LIN 2033 - Dẫn luận ngôn ngữ học

Cung cấp những tri thức cơ bản về ngữ âm tiếng Việt như: cấu trúc âm tiết trong tiếng Việt - một ngôn ngữ đơn lập điển hình, hệ thống phụ âm đầu, âm đệm, hệ thống nguyên âm gồm các nguyên âm đơn, nguyên âm đôi, hệ thống âm cuối, hệ thống thanh điệu tiếng Việt… giúp người học nắm bắt được bản chất hệ thống âm vị tiếng Việt, đặc điểm riêng biệt về ngữ âm tiếng việt, các phương thức cấu âm tiếng Việt một cách chính xác, mối quan hệ giữa thanh điệu và ngữ điệu, giữa âm tiết và nhịp điệu ; Từ đó, giúp người học có được phương pháp rèn luyện phát âm tiếng Việt một cách đúng đắn, chuẩn xác.

**15.62. Ngữ pháp tiếng Việt (VLC3046) 3 TC**

Học phần tiên quyết: LIN 2033 - Dẫn luận ngôn ngữ học

Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về ngữ pháp học và ngữ pháp tiếng Việt.

Về ngữ pháp học trang bị cho người học những kiến thứ cơ bản về ngữ pháp như: các khái niệm về từ, khái niệm từ loại, từ pháp và cú pháp. Đồng thời, cung cấp những khái niệm cơ bản về loại hình học và các hình ngôn ngữ trên thế giới.

Về ngữ pháp tiếng Việt, cung cấp những kiến thức cơ bản như: Các khái niệm cơ bản của ngữ pháp học tiếng Việt, vấn đề từ trong tiếng Việt, việc phân loại từ tiếng Việt, các từ loại và chức năng của mỗi loại từ loại tiếng Việt, các đoản ngữ và tổ chức đoản ngữ tiếng Việt, cú pháp tiếng Việt bao gồm các kiểu câu cơ bản: câu đơn, câu ghép, câu phức cũng như các phương tiện liên kết văn bản.

**15.63. Từ vựng học tiếng Việt (VCL3060) 3 TC**

Học phần tiên quyết: LIN 2033 - Dẫn luận ngôn ngữ học

Nội dung học phần cung cấp những lớp từ cơ bản của tiếng Việt như: từ đơn, từ ghép, từ láy, từ đồng nghĩa, từ đa nghĩa, từ đồng âm... Mỗi lớp từ này được trình bày một cách ngắn gọn, súc tích về đặc điểm cấu tạo, ngữ nghĩa cũng như cách sử dụng chúng trong quá trình nói và viết tiếng Việt.

Những nội dung nói trên giúp cho sinh viên hiểu sâu sắc hơn đặc điểm loại hình đơn lập, âm tiết tính của tiếng Việt, khác với loại hình tổng hợp tính của các ngôn ngữ Ấn - Âu.

Ngoài ra học phần cũng trình bày một số vấn đề về việc sử dụng từ như: nguyên tắc chung của việc dùng từ và một số lỗi dùng từ nên tránh.

Đây là những vấn đề thiết yếu mà sinh viên cần nắm được khi tìm hiểu về hệ thống từ vựng tiếng Việt, đồng thời để vận dụng một cách thành thạo trong quá trình nói và viết tiếng Việt.

**15.64. Nghiệp vụ báo chí (JOU3017)**  **3 TC**

Cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản trong hoạt động tác nghiệp báo chí, về khái niệm, đặc trưng, đặc điểm của mộ số thể loại báo chí phổ biến; chỉ ra mối liên hệ giữa các thể loại trong hệ thống thể loại báo chí hiện nay, đồng thời rèn luyện cho sinh viên ý thức tốt đối với mục tiêu của học phần, làm cơ sở cho việc xây dựng quy trình sáng tạo tác phẩm báo chí, giúp người học nắm vững lý thuyết và vận dụng sáng tạo vào hoạt động thực tiễn nghề nghiệp.

Học phần còn trang bị cho sinh viên phương pháp, kỹ năng nhận biết từng thể loại qua các yếu tố nội dung và hình thức của thể loại, từ đó tiến hành đánh giá, xây dựng đề cương, cách thu thập, xử lý thông tin đến trình bày tác phẩm một cách chuyên nghiệp.

**15.65. Ngôn ngữ học đối chiếu (LIN3055) 3 TC**

Học phần tiên quyết: LIN2033 – Dẫn luận ngôn ngữ học

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học đối chiếu, các nguyên tắc và phương pháp, thủ pháp đối chiếu ngôn ngữ.

Học phần cũng cung cấp kiến thức về các lọai hình ngôn ngữ thế giới như: ngôn ngữ tổng hợp tính, ngôn ngữ phân tích tích, ngôn ngữ chắp dính, ngôn ngữ lập khuôn, ngôn ngữ đơn lập, đồng thời, làm nổi bật những đặc điểm của tiếng Việt - một ngôn ngữ đơn lập điển hình. Từ đó, làm cơ sở đối chiếu tiếng Việt với những ngôn ngữ thông dụng của thế giới phục vụ cho việc nghiên cứu, dịch thuật, biên sọan từ điển và dạy tiếng.

**15.66. Ngữ dụng học tiếng Việt (LIN3079) 3 TC**

Cung cấp những tri thức cơ bản về ngữ dụng học như: những khái niệm lý thuyết cơ bản, những định nghĩa về ngữ dụng học, các vấn đề về ngữ dụng học như: ngữ cảnh và hoàn cảnh nói năng, vai giao tiếp, tri thức nền, tiền giả định, hàm ngôn, quy tắc hội thoại…

Học phần cũng đề cập những nội dung cụ thể của ngữ dụng học tiếng Việt như: một số hiện t­ượng đặc biệt trong cách nói của ng­ười Việt mà ng­ười n­ước ngoài khó hiểu và khó sử dụng nh­ư cách dùng nhóm từ x­ưng hô, vai trò của hoàn cảnh nói năng trong giao tiếp, quan hệ giữa truyền thống văn hoá, thói quen, phong tục và cách dùng ngôn ngữ trong giao tiếp, mối quan hệ giữa vốn tri thức, khả năng giao tiếp của các đối ngôn, với hiệu quả giao tiếp tiếng Việt, tính tiềm tàng ngữ dụng của trợ từ tiếng Việt và­ một số nhóm từ khác…

Trên cơ sở những tri thức đó, cung cấp cho học viên tri thức và khả năng sử dụng lý thuyết dụng học vào việc học tập và nghiên cứu tiếng Việt có hiệu quả.

**15.67. Phương pháp dạy tiếng Việt cho người nước ngoài (VLC3061) 3 TC**

Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học dạy tiếng, các phương pháp dạy tiếng chủ yếu từ trước đến nay như: phương pháp ngữ pháp - dịch, phương pháp trực tiếp, phương pháp nghe - nói, phương pháp nghe - nhìn, phương pháp ám thị, phương pháp giao tiếp. Học phần cũng nhấn mạnh vào việc các kỹ năng cơ bản trong dạy học ngoại ngữ là: nghe, nói, đọc, viết. Học phần cũng đề cập đến khả năng ứng dụng các phương pháp vào việc giảng dạy một ngôn ngữ cụ thể là tiếng Việt. Việc giảng dạy một ngôn ngữ cụ thể cần phải các yếu tố như đặc điểm đặc thù của loại hình ngôn ngữ, những điểm riêng biệt của ngôn ngữ đó. Trên cơ sở đó, xây dựng một chiến lược dạy học hiệu quả nhất.

**15.68. Văn hoá ẩm thực Việt Nam (VLC3048) 3 TC**

Học phần tiên quyết: HIS1056 – Cơ sở văn hóa Việt Nam

Cung cấp cho người học những vấn đề chung về vai trò của văn hoá ẩm thực trong văn hóa tộc người; quan niệm của người Việt Nam về ẩm thực; tình hình nghiên cứu ẩm thực Việt Nam nói chung, nền tảng của ẩm thực…

Cung cấp tri thức cụ thể về văn hoá ẩm thực Việt Nam như: các món ăn dân tộc Việt Nam truyền thống, phong cách ẩm thực Việt Nam truyền thống, cách chế biến một số món ăn truyền thống..... Đồng thời trong quá trình học, sinh viên còn được hướng dẫn và thực hành làm các món ăn truyền thống tiêu biểu.

Học phần cũng lần lượt giới thiệu về cơ cấu thành phần, tổ chức, phong cách, nghệ thuật của ẩm thực, cũng như sự giao lưu văn hóa trong ẩm thực trong hiện đại.

**15.69. Văn học dân gian Việt Nam (VCL2013) 3TC**

Cung cấp cho người học những kiến thức tổng quan về văn học dân gian, hệ thống khái niệm và những đặc trưng cơ bản của văn học dân gian; giúp người học nắm được một cách có hệ thống về các hình thức thể loại văn học dân gian Việt Nam: chuyện cổ tích, truyện cười dân gian Việt Nam, ca dao tục ngữ việt Nam, các bài hát dân gian Việt Nam như : hát ru, hát giao duyên, các điệu hò dân gian…

Học phần cũng trình bày về các hình thức thể loại văn học dân gian từ khái niệm đến nội dung, đặc điểm nghệ thuật của từng thể loại, đồng thời giới thiệu một số tác phẩm vă học dân gian tiêu biểu.

Học phần cũng giúp người học hình thành những kĩ năng ban đầu về phương pháp và các thao tác khoa học để tiếp cận đối tượng và nghiên cứu văn học dân gian.

**15.70. Thực tập, thực tế (VLC4058) 3 TC**

Cung cấp cho sinh viên những tri thức thực địa, thực tế về ngôn ngữ, văn hoá, đất nước, con người Việt Nam, nâng cao tầm nhận thức và lòng yêu mến Việt Nam của người học. Sinh viên sẽ có các chuyến đi thực tập, thực tế ở một số viện nghiên cứu, cơ quan, văn phòng về văn hoá, giáo dục, thương mại, du lịch, đầu tư nước ngoài.., hoặc đi thực tập dã ngoại ở một số địa danh văn hoá, lịch sử tiêu biểu như: Hạ Long, Điện Biên Phủ, cố đô Hoa Lư, Lam Kinh, Huế, Hội An, TP. Hồ Chí Minh, .... Sau chương trình thực tập, sinh viên sẽ viết một báo cáo về chuyến đi thực tập của mình. Các báo và chương trình thực tập sẽ được xem xét, đánh giá kết quả.

**15.71. Khoá luận tốt nghiệp hoặc tương đương (VLC4055)**  **5 TC**

Sinh viên đạt kết quả học tập với điểm trung bình chung từ lọai khá trở lên có thể được chọn làm khóa luận tốt nghiệp dưới sự hướng dẫn của giảng viên do khoa và bộ môn phân công. Khóa luận phải đảm bảo được các yêu cầu do Nhà trường qui định.

Các trường hợp khác sẽ học 2 môn tốt nghiệp sau:

**15.72. Cơ sở ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam (VLC4056) 3 TC**

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, mang tính đặc trưng của ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam. Về ngôn ngữ, cung cấp tri thức chung về các ngôn ngữ Việt Nam bao gồm Tiếng Việt và các ngôn ngữ dân tộc thiểu số khác, trong đó tập trung chủ yếu về hệ thống tiếng Việt với tư cách là ngôn ngữ quốc gia với các đặc điểm về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, phương ngữ, phong cách học...Về văn hoá, cung cấp những tri thức cơ bản nhất, đặc trưng cho văn hoá Việt Nam bao gồm các phương diện lớn như: lịch sử, dân tộc, phong tục tập quán, văn học nghệ thuật, kiến trúc, âm nhạc, ẩm thực...Đồng thời, học phần cũng cung cấp những tri thức về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá độc đáo của Việt Nam.

**15.73. Lịch sử giữ nước của dân tộc Việt Nam (VLC4057) 2 TC**

Học phần cung cấp những tri thức cơ bản về lịch sử giữ nước của dân tộc Việt Nam - một nội dung đặc sắc và nổi bật của tiến trình lịch sử Việt Nam như: các cuộc kháng chiến giành độc lập trong thời kỳ Bắc thuộc, các cuộc kháng chiến trong thời kỳ phong kiến độc lập tự chủ (từ thế kỷ 10), các cuộc kháng chiến vệ quốc trong thời kỳ cận, hiện đại. Từ đó, học phần nêu bật lên được tinh thần yêu nước, ý thức độc lập tự chủ và ý chí quật cường của dân tộc Việt Nam trong quá trình lịch sử xây dựng và bảo vệ đất nước.

**16. Ngày tháng phát hành/ chỉnh sửa bản mô tả Chương trình đào tạo:** 10/6/2016

**17. Nơi phát hành/ ban hành:** Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Hà Nội, ngày tháng năm 2016*  CHỦ NHIỆM KHOA  Nguyễn Thiện Nam |